

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
SỞ XÂY DỰNG

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG - THIẾT BỊ
ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH NAM ĐỊNH THÁNG 8 NĂM 2021



NĂM 2021

Số: 08/2021/SXD-CBGVL

Nam Định, ngày 01 tháng 09 năm 2021

CÔNG BỐ
Về việc đơn giá vật liệu xây dựng - thiết bị bình quân
tới hiện trường xây lắp tỉnh Nam Định tháng 8 năm 2021

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/5/2021 của Chính phủ về "Quản lý vật liệu xây dựng";

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về "Quản lý chi phí đầu tư xây dựng";

Căn cứ Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh Nam Định về Phân cấp công bố các thông tin về giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Nam Định".

Căn cứ tình hình cụ thể giá thị trường tại địa phương.

CÔNG BỐ

1. Mức giá bình quân tối đa các loại vật liệu xây dựng - thiết bị đại diện, phổ biến đến hiện trường xây lắp tại 3 khu vực thuộc tỉnh Nam Định trong tháng 8 năm 2021 được ghi trong bảng giá vật liệu - thiết bị đến chân công trình, kèm theo Công bố số 08/2021/SXD-CBGVL ngày 01/9/2021 của Sở Xây dựng Nam Định.

Mức giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Mức giá nêu tại Điểm 1 của Công bố này là cơ sở để các cơ quan quản lý, các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Nam Định áp dụng đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước. Đối với các công trình sử dụng nguồn vốn khác tham khảo để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào điều kiện thi công, địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu

sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

3. Trong bảng giá vật liệu kèm theo công bố này có một số chủng loại vật liệu chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình (Có ghi chú trong bảng giá vật liệu), chủ đầu tư căn cứ theo các quy định hiện hành để tính giá vận chuyển đến chân công trình./.

SỞ XÂY DỰNG NAM ĐỊNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Tuấn

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU - THIẾT BỊ ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH
(Kèm theo Công bố số: 08/2021/SXD-CBGVL ngày 01/9/2021)
A - VẬT LIỆU XÂY LẮP

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	XI MĂNG BAO				
	- PCB 40 Bim Sơn	đ/kg	1.382	1.382	1.382
	- PCB 30 Bim Sơn	-	1.364	1.364	1.364
	- PCB 40 Bút Sơn	-	1.427	1.437	1.447
	- PCB 30 Bút Sơn	-	1.409	1.419	1.429
	- PCB 30 Tam Điệp	-	1.210	1.230	1.240
	- PCB 40 Tam Điệp	-	1.230	1.250	1.260
	- PCB 30 Hoàng Long	-	1.060	1.090	1.110
	- PCB 40 Hoàng Long	-	1.100	1.130	1.170
2	SP C.TY CP SẢN XUẤT VẬT LIỆU & XÂY LẮP HẢI HẬU				
	Gạch lỗ rỗng loại trung, KT (215x100x50)mm; Mác gạch: 7,5Mpa; đường kính lỗ: D28	đ/v	727	727	727
	Gạch lỗ rỗng loại nhỏ, KT (215x100x50)mm; Mác gạch: 7,5Mpa; đường kính lỗ: D22	-	773	773	773
3	SP C.TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG XUÂN CHÂU				
	Gạch đất sét nung loại nhỏ, KT (215x100x50)mm; Mác gạch: 7,5Mpa; đường kính lỗ: D22	đ/v	-	-	850
	Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT.	-			
4	SẢN PHẨM C.TY CP GẠCH KHANG MINH				
	Đ/c: Khu Công nghiệp Tây Nam, TP Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam				
	Gạch xây B.tông TC M100 KM-105DA 220x105x60		1.380	1.390	1.395
	Gạch xây B.tông TC M75 KM-105V2S 220x105x130		3.480	3.500	3.510
5	SẢN PHẨM CTY XD VIỆT CƯỜNG				
	Đ/c: Xã Hải Phương, H. Hải Hậu, tỉnh Nam Định				
	Gạch bê tông 2 lỗ rỗng (220x105x60) M75	đ/v	1.200	1.150	1.100
	Gạch bê tông đặc (220x105x60) M100	-	1.230	1.180	1.130
6	SẢN PHẨM C.TY TNHH HÒA PHÁT				
	Đ/c: Lô 11+1/2, lô 12 đường N1, Cụm CN An Xá, TP Nam Định				
	Gạch xây bê tông				
	Gạch xây bê tông rỗng 3 vách (cách âm, cách nhiệt): Kích thước (220x105x130mm) M75	đ/v	2.600	2.800	3.000
	Gạch xây bê tông đặc (210x100x60) M75	-	1.300	1.350	1.400
	Gạch xây bê tông đặc (210x100x60) M100	-	1.350	1.400	1.450
	Gạch xây bê tông đặc (220x105x60) M75	-	1.250	1.300	1.350
	Gạch xây bê tông đặc (220x105x60) M100	-	1.100	1.150	1.200
	Gạch xây bê tông 2 lỗ (210x100x60) M75	-	1.150	1.200	1.250
	Gạch xây bê tông 2 lỗ (220x105x60) M75	-	1.150	1.200	1.250

GIÁ THÁNG 8 NĂM 2021 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
	Gạch lát nền bê tông TERRAZZO mác 200				
	Màu phẳng nhẵn, hoa văn: (300x300x30 mm) 11,1v/m ²	đ/v	11.712	13.468	15.489
	Màu phẳng nhẵn, hoa văn: (300x300x50 mm) 11,1v/m ²	-	13.513	15.540	17.871
	Màu phẳng nhẵn, hoa văn: (400x400x32 mm) 6,25v/m ²	-	20.800	23.920	27.508
7	SẢN PHẨM GẠCH LÁT C.TY TNHH HƯNG HẠNH				
	<i>Đ/c: Thửa 108 đường Lê Quý Đôn, P.Thống Nhất, TP Nam Định, tỉnh Nam Định</i>				
	Gạch lát nền bê tông tự chèn mác 200				
	Hình zíc zắc: Có màu KT(225x112,5x60)mm, 39v/m ²	đ/v	2.950	3.105	3.712
	Không màu KT(225x112x5x60)mm, 39m/m ²	-	2.655	2.879	3.329
	Hình lục lăng: Có màu KT(235x205x60)mm 29v/m ²	-	3.766	4.231	4.781
	Không màu KT(235x205x60)mm 29v/m ²	-	3.382	3.782	4.325
	Hình bát giác: Có màu KT(240x240x60)mm 21v/m ²	-	5.261	5.851	6.606
	Hình tứ giác: Có màu KT(100x100x60)mm 100v/m ²	-	1.100	1.409	1.522
	Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200				
	Hoa văn: KT(300x300x30)mm; 11,1v/m ²	-	10.261	11.000	12.600
	Hoa văn: KT(400x400x32)mm; 6,25v/m ²	-	19.040	20.540	23.000
	Hoa văn: KT(400x400x50)mm; 6,25v/m ²	-	22.660	23.300	24.360
	Màu phẳng nhẵn: KT(300x300x50)mm; 11,1v/m ²	-	11.040	12.540	13.540
	Gạch bóng				
	Gạch lục lăng mặt bóng (26v/m ²)	-	5.376	5.776	6.096
	Gạch lục lăng mặt bóng (18v/m ²)	-	7.833	8.330	8.830
	Gạch Coric giả đá (300x300x45mm)	-	12.800	13.500	13.800
	Gạch Coric giả đá (300x400x45mm)	-	22.500	23.500	24.500
	Cục bó vỉa bê tông mác 200				
	Cục bó vỉa vát cạnh KT(1000x220x300)mm, G14	đ/cục	89.500	91.400	95.500
	Cục bó vỉa vát cạnh KT(1000x220x300)mm, G12	-	81.000	82.500	90.000
	Cục bó vỉa vát cạnh KT(1000x180x260)mm	-	78.200	81.000	85.230
	Cục bó vỉa tròn cạnh KT(1000x200x250)mm	-	80.500	84.700	90.000
	Miếng cống chắn rác				
	vát cạnh BT mác 200: KT(1400x320x370)mm	đ/cục	660.000	750.000	800.000
8	SP C.TY TNHH VẬN TẢI THƯƠNG MẠI NAM THẮNG				
	<i>Đ/c: Thửa 209 tờ bản đồ số 6 xã Tân Thành, Vụ Bản, Nam Định</i>				
	Gạch bê tông đặc (200x100x60) M75	đ/v	1.300	1.350	1.400
	Gạch bê tông lỗ (200x100x60) M75	-	1.200	1.250	1.300
	Gạch bê tông đặc (200x100x60) M100	-	1.350	1.400	1.450
	Gạch bê tông lỗ (200x100x60) M100	-	1.300	1.350	1.400
9	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHÁC				
	- Cát đen đổ nền, san lấp	đ/m ³	107.000	112.000	117.000
	- Cát vàng hạt thô	-	280.000	285.000	290.000
	- Cát vàng hạt nhỏ	-	170.000	176.000	185.000
	- Đá tiêu chuẩn 0,5x1	-	165.000	170.000	175.000

GIÁ THÁNG 8 NĂM 2021 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
	- Đá tiêu chuẩn 0,5	-	165.000	170.000	175.000
	- Đá tiêu chuẩn 1x2	-	255.000	260.000	265.000
	- Đá tiêu chuẩn 2x4	-	240.000	245.000	250.000
	- Đá tiêu chuẩn 4x6	-	195.000	200.000	205.000
	- Cấp phối đá dăm	-	186.000	197.000	202.000
	- Đá hộc	-	188.000	193.000	198.000
	- Đá mặt (dùng cho san nền)	-	100.000	105.000	110.000
	- Đá thải đắp nền móng	-	160.000	165.000	170.000
10	CÁC LOẠI SẢN PHẨM KHÁC				
	- Dây kẽm gai kép	đ/kg	19.050	19.060	19.070
	- Dây thép buộc đen 1ly	-	20.000	20.010	20.020
	- Đinh 3-5cm	-	21.500	21.510	21.520
	- Đinh 5cm trở lên	-	19.800	19.810	19.820
	- Cọc tre loại A (fi6-8) dài 2m	đ/cọc	9.000	9.000	9.000
	- Cọc tre loại A (fi6-8) dài 3m	-	11.500	11.500	11.500
	- Luồng cây loại A	đ/cây	35.000	35.000	35.000
	- Luồng cây loại B	-	26.000	26.000	26.000
	- Que hàn Việt Đức J421 Φ3; Φ 4,5	đ/kg	17.200	17.250	17.300
	- Que hàn Việt Đức N46, Φ3 và Φ 4,5	-	21.000	21.050	21.100
	- Sen hoa cửa sắt vuông đặc (chưa tính sơn)	-	19.500	19.550	19.600
	- Nhựa đường PETROLIMEX đặc nóng 60/70	-	12.900	12.950	13.000
	- Nhựa đường PETROLIMEX phuy 60/70	-	14.300	14.350	14.400
	- Nhựa đường đóng thùng phuy 60/70 (Singapore)	-	14.545	14.595	14.645
11	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM <i>Đ/c: Lô 43 Khu CN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội</i>				
	TẤM LỢP KIM LOẠI AUSTNAM				
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm(A/Z150), sơn Polyester, G550				
	AC11 (11 sóng) dày 0,45mm	đ/m2	201.818	201.818	201.818
	AC11 (11 sóng) dày 0,47mm	-	205.455	205.455	205.455
	ATEK 1000 (6 sóng) dày 0,45mm	-	202.727	202.727	202.727
	ATEK 1000 (6 sóng) dày 0,47mm	-	206.364	206.364	206.364
	ATEK 1088 (5 sóng) dày 0,45mm	-	198.182	198.182	198.182
	ATEK 1088 (5 sóng) dày 0,47mm	-	202.727	202.727	202.727
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340				
	ALOK 420 dày 0,45mm	đ/m2	259.091	259.091	259.091
	ALOK 420 dày 0,47mm	-	264.545	264.545	264.545
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150				
	APU1-0,45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	292.727	292.727	292.727

hct

GIÁ THÁNG 8 NĂM 2021 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
	APU1-0,47mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m ³	-	296.364	296.364	296.364
	APU1-0,45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m ³	-	289.091	289.091	289.091
	APU1-0,47mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m ³	-	293.636	293.636	293.636
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100				
	ADPU1-0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m ³	đ/m ²	273.636	273.636	273.636
	ADPU1-0,42mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m ³	-	280.000	280.000	280.000
	ADPU1-0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m ³	-	270.000	270.000	270.000
	ADPU1-0,42mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m ³	-	276.364	276.364	276.364
	Phụ kiện: Các tấm tôn ốp nóc, ốp sườn, máng nước				
	Khở rộng 300mm dày 0,42 mm	đ/md	55.000	55.000	55.000
	Khở rộng 400mm dày 0,42 mm	-	71.818	71.818	71.818
	Khở rộng 600mm dày 0,42 mm	-	104.091	104.091	104.091
	Khở rộng 300mm dày 0,45 mm	-	59.545	59.545	59.545
	Khở rộng 400mm dày 0,45 mm	-	77.727	77.727	77.727
	Khở rộng 600mm dày 0,45 mm	-	113.182	113.182	113.182
	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK				
	Tấm lợp LK bằng vít, mạ nhôm kẽm, sơn PE, G550/G340				
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,40mm	đ/m ²	134.545	134.545	134.545
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	-	146.364	146.364	146.364
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40mm	-	135.455	135.455	135.455
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	-	147.273	147.273	147.273
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40mm	-	132.727	132.727	132.727
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45mm	-	144.545	144.545	144.545
	Tấm lợp LK bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE				
	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	đ/m ²	208.182	208.182	208.182
	Tôn ESEAM 480 dày 0,45mm, G340	-	196.364	196.364	196.364
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm				
	Tôn EPU1 (11sóng) dày 0,40, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m ³	đ/m ²	228.182	228.182	228.182
	Tôn EPU1 (11sóng) dày 0,45, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m ³	-	240.000	240.000	240.000
	Tôn EPU1 (6sóng) dày 0,40, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m ³	-	227.273	227.273	227.273
	Tôn EPU1 (6sóng) dày 0,45, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m ³	-	239.091	239.091	239.091
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước....)				
	Khở 300mm dày 0,40mm	đ/md	43.182	43.182	43.182
	Khở 400mm dày 0,40mm	-	55.909	55.909	55.909
	Khở 600mm dày 0,40mm	-	78.636	78.636	78.636
	Khở 300mm dày 0,45mm	-	46.818	46.818	46.818
	Khở 400mm dày 0,45mm	-	60.455	60.455	60.455

GIÁ THÁNG 8 NĂM 2021 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
	Khở 600mm dày 0,45mm	-	86.818	86.818	86.818
	Đai bắt tôn Elock, Eseam	đ/cái	11.000	9.455	9.455
	Vít bắt đai dài 65	-	2.300	2.336	2.336
	Vít bắt đai dài 45	-	1.700	1.727	1.727
	Vít bắt đai dài 20	-	1.200	1.200	1.200
	Vít bắt đai	-	700	691	691
	<i>Ghi chú: Giá trên là giá T.báo của nhà máy trên địa bàn tỉnh Nam Định</i>				
12	SP. C.TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN <i>Đ/c: Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên</i>				
	a) Thép cây và thép dây				
	- Thép trơn CT3,CB240-T d6-T, d8-T cuộn	đ/kg	16.650	16.650	16.650
	- Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	-	16.650	16.650	16.650
	- Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L = 11.7m	-	17.000	17.000	17.000
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	-	16.700	16.700	16.700
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 L=11.7m	-	16.900	16.900	16.900
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L=11.7m	-	16.750	16.750	16.750
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D14÷D40 L=11.7m	-	16.700	16.700	16.700
	b) Thép hình				
	- Thép góc L50 SS400 L=6m;9m;12m	đ/kg	17.400	17.400	17.400
	- Thép góc L63÷65 SS400 L=6m;9m;12m	-	17.350	17.350	17.350
	- Thép góc L70÷75 SS400 L=6m;9m;12m	-	17.450	17.450	17.450
	- Thép góc L80÷90 SS400 L=6m;9m;12m	-	17.600	17.600	17.600
	- Thép góc L120÷130 SS400 L=6m;9m;12m	-	18.200	18.200	18.200
	- Thép góc L80÷100 SS540 L=6m;9m;12m	-	18.500	18.500	18.500
	- Thép góc L120÷130 SS540 L=6m;9m;12m	-	18.500	18.500	18.500
	- Thép C8÷10 SS400 L=6m;9m;12m	-	17.300	17.300	17.300
	- Thép C12 SS400 L=6m;9m;12m	-	17.350	17.350	17.350
	- Thép C14, C16 SS400 L=6m;9m;12m	-	17.550	17.550	17.550
	- Thép C18 SS400 L=6m;9m;12m	-	17.700	17.700	17.700
	- Thép I10 SS400 L=6m;9m;12m	-	17.950	17.950	17.950
	- Thép I12 SS400 L=6m;9m;12m	-	17.900	17.900	17.900
	- Thép I15 SS400 L=6m;9m;12m	-	18.200	18.200	18.200
	- Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg			
	Độ dài: $9m \leq L < 12m$	-	16.440	16.440	16.440
	Độ dài: $6m \leq L < 9m$	-	16.090	16.090	16.090
	Độ dài: $4m \leq L < 6m$	-	15.740	15.740	15.740
	Độ dài: $2m \leq L < 4m$	-	15.390	15.390	15.390
	<i>Ghi chú: Giá trên là giá giao hàng tại kho bãi của công ty (Thái Nguyên).</i>				

GIÁ THÁNG 8 NĂM 2021 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
13	SP C.TY CỔ PHẦN LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT				
	<i>Đ/c: KCN Nam Cầu Kiền, Thủy Nguyên, Hải Phòng</i>				
	D10-CB300V	đ/kg	16.930	16.930	16.930
	D12-CB300V	-	16.830	16.830	16.830
	D14÷D32 - CB300V	-	16.730	16.730	16.730
	D10-CB400V	-	17.030	17.030	17.030
	D12-CB400V	-	16.930	16.930	16.930
	D14÷D32 - CB400V	-	16.830	16.830	16.830
	D10-CB500V	-	17.030	17.030	17.030
	D12-CB500V	-	16.930	16.930	16.930
	D14÷D32 - CB500V	-	16.830	16.830	16.830
<i>Ghi chú: Giá trên là giá thông báo của công ty tại địa bàn tỉnh Nam Định.</i>					
14	SP C.TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC				
	<i>Đ/C: KCN Bình Xuyên, H.Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc</i>				
	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	16.300	16.300	16.300
	Thép thanh vằn D10 (SD295, CB300, CII, Gr40)	-	16.400	16.400	16.400
	Thép thanh vằn D12 (SD295, CB300, CII, Gr40)	-	16.250	16.250	16.250
	Thép thanh vằn D14÷D32 (SD295, CB300, CII, Gr40)	-	16.200	16.200	16.200
	Thép thanh vằn D10 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	-	16.600	16.600	16.600
	Thép thanh vằn D12 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	-	16.450	16.450	16.450
	Thép thanh vằn D14÷D32 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	-	16.400	16.400	16.400
	Thép thanh vằn D36÷D40 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	-	16.900	16.900	16.900
	Ống thép hàn đen Φ21,2mm đến Φ113,5mm	-	25.750	25.750	25.750
	Ống thép hàn đen Φ141,3mm đến Φ219,1mm	-	26.750	26.750	26.750
	Ống thép mạ kẽm Φ21,2mm đến Φ113,5mm (độ dày ≥2,1mm)	-	29.750	29.750	29.750
	Ống thép mạ kẽm Φ141,3mm đến Φ219,1mm (độ dày ≥3,96mm)	-	30.750	30.750	30.750
<i>Ghi chú: Giá trên là giá thông báo của công ty tại địa bàn tỉnh Nam Định.</i>					
15	SP C.TY CỔ PHẦN GANG THÉP NGHI SƠN				
	<i>Đ/C: Khu liên hợp Gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P. Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hoá</i>				
	a) Thép cuộn (VAS)				
	Thép cuộn D6, D8 (CB240T)	kg	17.600	17.600	17.600
	Thép cuộn D8 (CB300V)	kg	17.700	17.700	17.700
	b) Thép thanh vằn (VAS)			-	-
	Thép thanh vằn D10mm (Gr40)	kg	17.600	17.600	17.600
	Thép thanh vằn D12mm (CB300V)	-	17.450	17.450	17.450
	Thép thanh vằn D14-20mm (CB300V/Gr40)	-	17.400	17.400	17.400
	Thép thanh vằn D10mm (CB400V/CB500)	-	17.800	17.800	17.800
	Thép thanh vằn D12mm (CB400V/CB500)	-	17.650	17.650	17.650
	Thép thanh vằn D14-32mm (CB400V/CB500)	-	17.600	17.600	17.600
<i>Ghi chú: Giá trên là giá giao hàng tại kho bãi của công ty tại kho bãi của Công ty tại Thanh Hoá.</i>					

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
16	SẢN PHẨM ỐNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG TY CP AMACCAO		
	<i>Đ/c: Tiểu khu 1, TT Kịen Khê, Thanh Liêm, Hà Nam</i>		
	a) Ống công âm dương điều dài 1m		
	Cống ϕ 600 HL93	đ/md	559.000
	Cống ϕ 800 HL93	-	1.014.000
	Cống ϕ 1000 HL93	-	1.437.800
	Cống ϕ 1250 HL93	-	2.176.200
	Cống ϕ 1500 HL93	-	2.915.900
	Cống ϕ 1800 HL93	-	4.023.500
	Cống ϕ 2000 HL93	-	4.407.000
	Cống ϕ 2500 HL93	-	7.515.300
	b) Cổng miệng lọc dài 2,5m		
	Cổng ϕ 300 HL93	đ/md	344.500
	Cổng ϕ 400 HL93	-	397.800
	Cổng ϕ 500 HL93	-	520.000
	Cổng ϕ 600 HL93	-	581.100
	Cổng ϕ 800 HL93	-	985.400
	Cổng ϕ 1000 HL93	-	1.435.200
	Cổng ϕ 1200 HL93	-	2.143.700
	Cổng ϕ 1250 HL93	-	2.171.000
	Cổng ϕ 1500 HL93	-	2.888.000
	c) Công hộp		
	Công hộp B x H 600x600 HL93	đ/md	1.783.600
	Công hộp B x H 800x800 HL93	-	2.434.900
	Công hộp B x H 1000x1000 HL93	-	3.214.900
	Công hộp B x H 1200x1200 HL93	-	4.004.000
	Công hộp B x H 1500x1500 HL93	-	5.968.300
	Công hộp B x H 2000x2000 HL93	-	9.025.900
	d) Đế cống	đ/cái	
	Đế cống D300	-	75.400
	Đế cống D400	-	96.200
	Đế cống D500	-	118.300
	Đế cống D600	-	136.500
	Đế cống D800	-	189.800
	Đế cống D1000	-	288.600

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Đế cổng D1250, D1200	-	320.000
	Đế cổng 1500	-	393.000
	Đế cổng 1800	-	496.000
	Đế cổng 2000	-	620.000
	<i>Ghi chú : Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy trong cự ly 30km và chưa bao gồm thuế VAT 10%</i>		
17	SP CÔNG TY THOÁT NƯỚC VÀ PT ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU - BUSADCO		
	<i>Đ/c: Số 6, đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu</i>		
	Cổng hộp BTCT M300 kích thước 0,5x0,6m	đ/md	1.540.910
	Cổng hộp BTCT M300 kích thước 0,6x0,6m	-	1.723.640
	Cổng hộp BTCT M300 kích thước 1,0x1,0m	-	3.303.640
	Cổng hộp BTCT M300 kích thước 1,2x1,2m	-	3.932.730
	Cổng BTCT M300 via hè D400; L=2,5m; dày 40	-	420.910
	Cổng BTCT M300 via hè D600; L=2,5m; dày 50	-	636.370
	Cổng BTCT M300 via hè D800; L=2,5m; dày 80	-	1.105.460
	Cổng BTCT M300 via hè D1000; L=2,5m; dày 80	-	1.460.910
	Cổng BTCT M300 via hè D1200; L=2m; dày 100	-	2.350.000
	Cổng BTCT M300 via hè D1500; L=2m; dày 100	-	3.175.460
	<i>Ghi chú: Giá trên là giá T.báo của nhà máy trên địa bàn T. Nam Định</i>		
18	SẢN PHẨM CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		
	<i>Đ/c: lô 2B, cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam</i>		
	CarboncorAsphalt-CA9.5	đ/tấn	3.330.000
	CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	-	2.170.000
	<i>Ghi chú: Giá trên là giá T.báo của nhà máy trên địa bàn T. Nam Định</i>		

Chú Thích:

1. Phân chia khu vực: - Khu vực I: Thành phố Nam Định, huyện Vụ Bản, Ý Yên, Mỹ Lộc;

- Khu vực II: Các huyện Nghĩa Hưng, Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Trường

- Khu vực III: Các huyện Giao Thủy, Hải Hậu và vùng ven biển Nghĩa Hưng

2. Một số vật liệu khai thác, sản xuất tại địa phương (Cát, đá, gạch...) do điều kiện nguồn cung ứng, sản xuất khác nhau; hoặc một số vật liệu khác do điều kiện vận chuyển đến công trình có khó khăn đặc biệt, chủ đầu tư cần khảo sát trực tiếp trên thị trường để xác định mức giá đến từng công trình cụ thể cho phù hợp.

lưu

B.VẬT LIỆU ĐIỆN

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
1	SP CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG		
	<i>Đ/c: 87-89 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Tp Hà Nội</i>		
	Máng đèn tán quang âm trần – M6 (lắp LED tube)	đ/cái	
	Máng HQ âm trần FS-40/36x2-M6, (lắp LED tube)	-	1.096.000
	Máng HQ âm trần FS-40/36x3-M6, (lắp LED tube)	-	1.528.000
	Máng HQ âm trần FS-20/18x3-M6, (lắp LED tube)	-	1.028.000
	Máng HQ âm trần FS-20/18x4-M6, (lắp LED tube)	-	1.050.000
	Máng đèn M9 (lắp LED tube)		
	Máng đèn FS-20/18x1 - M9 - có nắp, không balats (lắp LED tube)	đ/cái	55.000
	Máng đèn FS-40/36x1 - M9 - có nắp, không balats (lắp LED tube)	-	78.000
	Máng đèn FS-40/36x2 - M9 - có nắp, không balats (lắp LED tube)	-	98.000
	Máng LED tube tam giác		
	Máng LED tube tam giác 1,2x1 FS 20/18wx1 TG	đ/cái	300.000
	Máng LED tube tam giác 1,2x2 FS 20/18wx2 TG	-	366.000
	Bóng đèn LED BULB		
	Bóng đèn LED dây tóc (LED DT A60/4w)E27 – vàng	đ/cái	48.000
	LED BULB (LED A45N1/3w) E27 - S	-	35.000
	LED BULB (LED A55N4/5w) E27 - S	-	44.000
	LED BULB (LED A60N3/7w) E27 - LED SS	-	51.000
	Bóng đèn LED (LED A70N1/12w) E27 - LED SS	-	73.000
	LED BULB (LED A80N1/15w) E27 - LED SS	-	96.000
	LED BULB (LED A95N1/20w) E27 - LED SS	-	132.000
	LED BULB (LED A120N1/30w) E27 - SS	-	197.000
	Bóng đèn LED BULB đổi màu, cảm biến		
	LED BULB đổi màu LED A60 ĐM/7w	đ/cái	76000
	LED BULB đổi màu LED A60 ĐM/9w	-	80000
	Bóng đèn LED BULB cảm biến A60 ĐM/7w.RAD	-	151000
	Bóng đèn LED BULB cảm biến A60 ĐM/9w.RAD	-	156000
	Bóng LED DOWNLIGHT		
	Đèn LED downlight D AT06L 90/5w – LED SS	đ/cái	82.000
	Đèn LED downlight D AT05L 90/7w – LED SS	-	97.000
	Đèn LED downlight D AT06L 90/7w – LED SS	-	97.000
	Đèn LED downlight D AT06L 110/7w – LED SS	-	113.000
	Đèn LED downlight D AT05L 110/9w – LED SS	-	137.000
	Đèn LED downlight D AT06L 110/9w – LED SS	-	137.000
	Đèn LED downlight D AT04L 90/5w – 220V E	-	112.000
	Đèn LED downlight D AT04L 90/7w – 220V E	-	117.000
	Đèn LED downlight D AT04L 90/9w – 220V E	-	124.000
	Đèn LED downlight D AT04L 110/7w – 220V E	-	130.000
	Đèn LED downlight D AT04L 110/9w – 220V E	-	140.000
	Đèn LED downlight D AT04L 110/12w – 220V E	-	148.000
	Đèn LED downlight D AT04L 155/16w E	đ/cái	266.000

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Đèn LED downlight D AT04L 155/25w E	-	310.000
	Đèn LED downlight D AT14L 110/12w – SS	-	224.000
	Đèn LED ốp trần		
	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 160/9w) – S	-	135.000
	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 220/14w) – S	-	212.000
	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 270/14w) – LED SS	-	220.000
	Đèn LED ốp trần (D LN 09L 172/12w) – S	-	234.000
	Đèn LED ốp trần (D LN 09L 225/18w) – S	-	318.000
	Đèn LED ốp trần (D LN 09L 300/24w) – S	-	388.000
	Đèn LED ốp trần (D LN 08L 17x17/12w) - S	-	234.000
	Đèn LED ốp trần vuông (D LN 08L 23x23/18w) – LED SS	-	328.000
	Đèn LED ốp trần (D LN 08L 30x30/24w) - S	-	412.000
	Đèn LED ốp trần D LN 10L 22x22/18w - 3000K, 6500K	-	307.000
	Đèn LED ốp trần D LN 11L 220/18w - 3000K, 6500K	-	307.000
	Đèn LED ốp trần D LN 12L 22x22/18w-3000K, 6500K	-	9
	Đèn LED ốp trần D LN 12L 220/18w-3000K, 6500K	-	318.000
	Bộ đèn LED (LED TUBE) chiếu sáng lớp học, bảng		
	Bộ đèn LED tube CSLH/18wx1 trắng Led SS	đ/cái	430.000
	Bộ đèn LED tube CSLH/18wx2 trắng Led SS	-	650.000
	Bộ đèn LED tube CSBA/18wx1 trắng Led SS	-	430.000
	Bộ đèn LED tube TT01 CSLH/18wx1 trắng Led SS	-	370.000
	Bộ đèn LED tube TT01 CSLH/18wx2 trắng Led SS	-	530.000
	Bộ đèn LED tube TT01 CSBA/18wx1 trắng Led SS	-	370.000
	Bộ đèn LED CSLH/120/20w trắng Led SS	-	530.000
	Bộ đèn LED CSBA/120/18w trắng Led SS	-	390.000
	Bộ đèn LED CSBA/120/36w trắng Led SS	-	600.000
	Bộ đèn LED M16L		
	Bộ đèn LED BD M16L 30/9w – Led SS	đ/cái	140.000
	Bộ đèn LED BD M16L 60/18w – Led SS	-	226.000
	Bộ đèn LED BD M16L 90/27w – Led SS	-	268.000
	Bộ đèn LED BD M16L 120/36w – Led SS	-	398.000
	Bộ đèn LED đổi màu BD M16L ĐM 120/36w	-	468.000
	Bộ đèn LED đổi màu BD M16L ĐM 120/36w RAD	-	504.000
	Bộ đèn LED M26L		
	Bộ đèn LED BD M26L 30/9w – Led SS	đ/cái	118.000
	Bộ đèn LED BD M16L 60/18w – Led SS	-	171.000
	Bộ đèn LED BD M16L 120/36w – Led SS	-	276.000
	Bộ đèn LED M18L IP65		
	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w IP62-Led SS	đ/cái	574.000
	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/36w IP62-Led SS	-	816.000
	Bộ đèn LED BD M18L 120/36w RAD Led SS	-	1.100.000
	Bộ đèn LED M15L		
	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/36w - S	đ/cái	870.000

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/36w – S (có bộ lưu điện)	đ/cái	2.988.000
	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/36w - S	-	870.000
	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/72w - S	-	1.282.000
	Đèn LED chỉ dẫn, khẩn cấp, gương		
	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w (1 mặt)	đ/cái	632.000
	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w (2 mặt)	-	652.000
	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2w	-	482.000
	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC02/10w	-	524.000
	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC03/8w	-	478.000
	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC04/6w	-	354.000
	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC05/3w	-	182.000
	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w	-	440.000
	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w	-	270.000
	Đèn LED chiếu sáng đường		
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w	đ/cái	780.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w	-	1.920.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w	-	2.320.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w	-	2.700.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/75w	-	2.800.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w	-	3.500.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w	-	3.700.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/70w (3000K, 4000K)	-	2.900.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/80w (3000K, 4000K)	-	3.000.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/90w (3000K, 4000K)	-	3.200.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/75w	-	6.600.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/100w	-	6.800.000
	Đèn LED gắn tường		
	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w	đ/cái	330.000
	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w	-	290.000
	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w	-	312.000
	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w	-	330.000
	Đèn LED gắn tường D GTT05L T/2,5w E14	-	169.000
	Đèn LED gắn tường D GTT06L T/2,5w E14	-	169.000
2	SP CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG THÀNH ĐẠT		
	<i>Số 6 ngách 52 ngõ 169 đường Hoàng Mai, phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội</i>		
	Bảng điện	cái	324.000
	Cần đèn đơn CD-04	cần đèn	1.360.000
	Cột thép mạ kẽm BG-10m M24x300 dày 4ly	cột	7.350.000
	Cột thép mạ kẽm BG-8m M24x300 dày 3,5ly	cột	4.900.000
	Cọc tiếp địa L63x63x6 dài 2500mm	cọc	701.000
	Cọc tiếp địa và dây tiếp địa	kg	35.000
	Đầu cốt đồng M10-25	cái	11.000

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Đầu cốt đồng M35-50	cái	18.000
	Đầu cốt đồng M70	cái	20.000
	Đầu cốt đồng nhôm Cu/AL - 70	cái	72.000
	Đèn chiếu sáng 2 cấp 150/100 W	cái	3.420.000
	Đèn chiếu sáng 2 cấp 250/150 W	cái	4.112.000
	Giá đỡ tủ + khung móng M15x550	bộ	1.595.000
	Khung móng 4M24x1500	bộ	1.963.000
	Khung móng cột đèn MT9&MC9 4M24x675	bộ	754.000
	Lưới bảo hiệu cáp ngầm	m2	22.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng TĐ-03 pha 400V-100A	tủ	18.000.000
3	SP CÔNG TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯƠNG ĐÌNH (CADI-SUN)		
	<i>Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, phường Hạ Đình, Q. Thanh Xuân, Hà Nội</i>	đ/m	
	- Dây đơn mềm VCSF 1x0.75 - điện áp 300/500, dùng lắp đặt bên trong	-	3.522
	- Dây đơn mềm VCSF 1x1.0 - điện áp 300/500, dùng lắp đặt bên trong	-	4.354
	- Dây đơn mềm VCSF 1x1.5 - điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định	-	6.225
	- Dây đơn mềm VCSF 1x2.5 - điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định	-	10.108
	- Dây đơn mềm VCSF 1x4.0 - điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định	-	16.011
	- Dây đơn mềm VCSF 1x6.0 - điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định	-	24.375
	- Dây ôvan VCTFK 2x1.0	-	10.130
	- Dây ôvan VCTFK 2x1.5	-	13.991
	- Dây ôvan VCTFK 2x2.5	-	22.536
	- Dây ôvan VCTFK 2x4	-	35.387
	- Dây ôvan VCTFK 2x6	-	52.863
	- Cáp đồng trần C 1,5	-	421.151
	- Cáp đồng trần C 2,5	-	419.593
	- Cáp đồng trần C 4,0	-	418.597
	- Cáp đồng trần C 6,0	-	417.997
	- Cáp đồng trần CF 10	-	416.921
	- Cáp đồng trần CF 50	-	412.650
	- Cáp đồng trần CF 70	-	412.112
	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x2,5	-	11.582
	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x4	-	17.309
	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x6	-	25.010
	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x10	-	39.586
	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x25	-	94.163
	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x35	-	130.746
	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x70	-	253.513
	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x95	-	352.445
	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x120	-	441.670
	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x240	-	899.961
	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x300	-	1.124.795
	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 1,5	-	17.144
	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 2,5	-	25.562

lưu

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 4	-	37.511
	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 6	-	54.094
	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 10	-	83.778
	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 16	-	128.336
	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 25	-	197.227
	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 70	-	525.411
	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 1.5	-	25.902
	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 2.5	-	37.717
	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 4	-	55.350
	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 6	-	78.865
	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 10	-	123.646
	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 16	-	188.682
	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 25	-	291.231
	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 70	-	779.153
	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 4x1,5	-	32.635
	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 4x2,5	-	48.891
	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 4x4	-	71.690
	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 4x6	-	103.237
	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 4x10	-	162.350
	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x4+1x2,5	-	66.456
	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x6+1x4	-	95.404
	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x10+1x6	-	147.435
	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x16+1x10	-	228.865
	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x25+1x16	-	351.327
	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x35+1x16	-	461.961
	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x50+1x25	-	643.989
	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x70+1x35	-	909.194
	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC	đ/m	
	- CVV 3x10+1x6	-	151.578
	- CVV 3x16+1x10	-	231.522
	- CVV 3x35+1x25	-	503.676
	- CVV 3x50+1x35	-	692.516
	- CVV 3x70+1x50	-	970.384
	- CVV 3x120+1x70	-	1.627.942
	- CVV 3x150+1x95	-	2.063.347
	- CVV 3x185+1x120	-	2.566.258
	- CVV 3x240+1x150	-	3.339.668
	- CVV 3x300+1x185	-	4.171.333
	Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC		
	- DSTA 2 x 1,5	đ/m	27.805
	- DSTA 2 x 2,5	-	37.025
	- DSTA 2 x 4	-	49.755

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- DSTA 2 x 6	-	66.172
	- DSTA 2 x 10	-	97.428
	- DSTA 2 x 16	-	144.268
	- DSTA 3 x 1,5	-	36.415
	- DSTA 3 x 2,5	-	49.625
	- DSTA 3 x 4	-	67.334
	- DSTA 3 x 6	-	90.987
	- DSTA 3 x 10	-	136.689
	- DSTA 3 x 16	-	205.382
	- DSTA 3 x 25	-	308.181
	- DSTA 3 x 50	-	571.951
	- DSTA 3 x 70	-	807.427
	- DSTA 4 x 1,5	-	43.725
	- DSTA 4 x 2,5	-	60.775
	- DSTA 4 x 4	-	83.918
	- DSTA 4 x 6	-	116.147
	- DSTA 4 x 10	-	176.869
	- DSTA 4 x 16	-	267.490
	- DSTA 4 x 25	-	403.795
	- DSTA 4 x 35	-	554.535
	- DSTA 4 x 50	-	756.057
	- DSTA 4 x 70	-	1.076.648
	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
	- DSTA 3x2,5+1x1,5	-	56.004
	- DSTA 3x4.0+1x2.5	-	78.988
	- DSTA 3x6+1x4.0	-	107.720
	- DSTA 3x10+1x6.0	-	161.272
	- DSTA 3x16+1x10	-	244.323
	- DSTA 3x25+1x16	-	368.753
	- DSTA 3x35+1x25	-	516.854
	- DSTA 3x50+1x35	-	706.834
	- DSTA 3x70+1x35	-	949.085
	- DSTA 3x95+1x50	-	1.294.533
	- DSTA 3x120+1x70		1.649.816
	- DSTA 3x150+1x95		2.078.364
	- DSTA 3x185+1x120		2.584.679
	- DSTA 3x240+1x150		3.353.145
	- DSTA 3x240+1x185		3.490.120
	- DSTA 3x300+1x185		4.178.715
	Cáp nhôm vặn xoắn 2,3 ruột		
	- ABC 2 x 16	đ/m	16.583
	- ABC 2 x 25	-	22.941
	- ABC 2 x 35	-	29.486
	- ABC 2 x 50	-	40.125
	- ABC 3x16	-	24.181

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- ABC 3x 25	-	33.711
	- ABC 3x 35	-	43.709
	- ABC 3x 50	-	59.596
	- ABC 4x16	-	31.920
	- ABC 4x25	-	44.902
	- ABC 4x35	-	58.151
	- ABC 4x50	-	79.633
	- ABC 4x70	-	109.893
	- ABC 4x95	-	149.735
	- ABC 4x120	-	184.700
	Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện PVC		
	AsV 50/8.0	đ/m	25.587
	AsV 70/11	-	34.663
	AsV 95/16	-	48.041
	AsV 120/19	-	57.399
	AsV 120/27	-	59.295
	AsV 150/19	-	70.187
	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc VVC		
	SWA/CTS-W 3x35 (24)kV	đ/m	851.931
	SWA/CTS-W 3x50 (24)kV	-	1.030.115
	SWA/CTS-W 3x70 (24)kV	-	1.287.934
	SWA/CTS-W 3x95 (24)kV	-	1.627.569
	SWA/CTS-W 3x120 (24)kV	-	1.973.595
	SWA/CTS-W 3x150 (24)kV	-	2.330.091
	<i>Ghi chú: Giá trên là giá T.báo của nhà máy trên địa bàn T. Nam Định</i>		
4	SP CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)		
	<i>Đ/c: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận I - TPHCM</i>		
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610-3		
	- VC-0,50 (Φ0,8) đến 300/500 V	đ/m	2.450
	- VC-1,00 (Φ1,13) đến 300/500 V	-	4.070
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1		
	- VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0.6/1 kV	đ/m	4.660
	- VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0.6/1 kV	-	6.570
	- VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0.6/1 kV	-	8.430
	- VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0.6/1 kV	-	12.000
	- VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0.6/1 kV	-	19.460
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng)		
	- VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	đ/m	9.680
	- VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V	-	13.640
	- VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500 V	-	49.610
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1		

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1kV	đ/m	6.240
	- CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1kV	-	10.180
	- CV-10 (7/1,35)-0,6/1kV	-	37.460
	- CV-50-0,6/1kV	-	169.310
	- CV-240-0,6/1kV	-	850.730
	- CV-300-0,6/1kV	-	1.067.060
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	- CVV-1 (1x7/0,425) -0,6/1kV	đ/m	6.990
	- CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	-	9.010
	- CVV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	-	26.550
	- CVV-50 - 0,6/1kV	-	176.740
	- CVV-95 - 0,6/1kV	-	345.150
	- CVV-150 - 0,6/1kV	-	533.930
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V-TCVN 6610-5 (2,3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	- CVV-2x4 (2x7/0,85)	đ/m	42.530
	- CVV-2x10 (2x7/1,35)	-	94.840
	- CVV-3x2,5 (3x7/0,67)	-	39.150
	- CVV-3x6 (3x7/1,04)	đ/m	81.680
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	- CVV-2x16 - 0,6/1kV	đ/m	147.040
	- CVV-2x25 - 0,6/1kV	-	213.190
	- CVV-2x150 - 0,6/1kV	-	1.116.000
	- CVV-2x185 - 0,6/1kV	-	1.389.150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	- CVV-3x16 - 0,6/1kV	đ/m	203.510
	- CVV-3x50 - 0,6/1kV	-	548.330
	- CVV-3x95 - 0,6/1kV	-	1.065.710
	- CVV-3x120 - 0,6/1kV	-	1.379.590
	Dây đồng trần xoắn (TCVN): C-10	-	34.860
	C-50	-	173.840
	Ống luồn dây điện theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-21:2004+A11:2010		
	- Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	20.420
	- Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	-	23.700
	- Ống luồn đàn hồi CAF-16	-	190.880
	- Ống luồn đàn hồi CAF-20	-	265.100
	<i>Ghi chú: Giá trên là giá T.báo của nhà máy trên địa bàn T. Nam Định</i>		
5	SP CÔNG TY CP KHÍ CỤ ĐIỆN I - HÀ NỘI (VINAKÍP)		
	<i>Đ/c: Phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, Hà Nội</i>		
	Cầu dao điện		
	- <i>Cực kẹp</i>	đ/cái	
	15A - 2P	-	16.900
	20A - 2P	-	23.700

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	30A - 2P	-	26.400
	30A - 3P	-	42.400
	60A - 3P	-	86.200
	100A - 3P	-	239.600
	- Cực đúc		
	15A - 2P	đ/cái	17.800
	20A - 2P	-	24.900
	30A - 2P	-	27.800
	30A - 3P	-	44.600
	60A - 3P	-	90.700
	100A - 3P	-	251.000
	Cầu chì 5A	-	4.500
	Cầu chì 10A	-	5.900
	Công tắc đơn 6A	-	4.500
	Công tắc kép 6A	-	7.000
	Công tắc liên ổ cắm	-	8.200
	Công tắc cầu thang	-	6.900
	Ổ cắm đơn vuông sứ	-	4.400
	Ổ cắm đơn vuông đa năng	-	5.300
	Ổ cắm 10A đa năng	-	7.600
	Ổ cắm 2 ngả sứ	-	7.200
	Ổ cắm 2 ngả đa năng	-	9.200
	Bảng điện dân dụng - 2BĐ1-111	-	25.700
	Bảng điện dân dụng - BĐ2	-	34.600
	Bảng điện dân dụng - BĐ3	-	41.000
	Aptomat dân dụng		
	1p - 1cực - 16,20A (A40-MT)	đ/cái	30.000
	1p - 1cực - 32,40A (A40-MT)	-	31.700
	1p - 1cực - 50,63A (A63-MT)	-	39.000
	2p - 2cực - 16,20A (A40-2MT)	-	59.000
	2p - 2cực - 32A (A40-2MT)	-	60.200
	2p - 2cực - 40A (A40-2MT)	-	60.200
	2p - 2cực - 50,63A (A63-2MT)	-	76.400
	Đui đèn điện - 4A - 250V loại xoáy treo (màu đen)	-	4.200
	Đui đèn điện - 4A - 250V loại xoáy treo (màu trắng)	-	4.200
	Đui đèn điện 60W loại xoáy ốp tường (màu trắng, chống vỡ)	đ/cái	5.000
	Đui đèn điện 150W loại xoáy ốp tường (chống cháy)	-	9.800
	<i>Ghi chú: Giá trên là giá T.báo của nhà máy trên địa bàn T. Nam Định</i>		
6	SP QUẠT CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT		
	<i>Đ/c: Số 164 Nguyễn Đức Cảnh, P.Tương Mai, Q.Hoàng Mai, Hà Nội</i>		
	- Quạt thông gió cánh 200mm - 1 chiều QM1	đ/cái	178.000
	- Quạt thông gió cánh 200mm - 2 chiều QM2	-	192.700
	- Quạt đứng cánh 400mm-NSĐ (có đèn)	-	413.600
	- Quạt đứng cánh 400mm -MS	-	486.400

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- Quạt treo tường cánh 400mm E-HĐ (chuyển hướng động cơ điện)	-	309.100
	- Quạt treo tường cánh 400mm - XHĐ (có điều khiển từ xa)	-	445.500
	- Quạt trần cánh 1400mm (cánh sắt) QT 1400-S	-	550.000
	- Quạt trần cánh 1400mm - cánh nhôm QT1400-N	-	636.400
	- Quạt trần cánh 1400mm (cánh nhôm, có điều khiển từ xa)	-	790.900
	- Hộp số quạt trần	-	89.000
	<i>Ghi chú: Giá trên là giá T.báo của nhà máy trên địa bàn T. Nam Định</i>		
7	SẢN PHẨM CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ		
	<i>Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Hà Nội</i>		
	Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)		
	VCm - đơn 1x0,75 - 300/500V	đ/m	3.055
	VCm - đơn 1x1 - 300/500V	-	3.909
	VCm - đơn 1x1,5 - 450/750V	-	5.782
	VCm - đơn 1x2,5 - 450/750V	-	9.391
	VCm - đơn 1x4 - 450/750V	-	14.409
	VCm - đơn 1x6 - 450/750V	-	21.409
	VCm - đơn 1x10 - 450/750V	-	35.636
	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-D - dẹt 2x0,75 - 300/500V	đ/m	7.000
	VCm-D - dẹt 2x1 - 300/500V	-	8.964
	VCm-D - dẹt 2x1,5 - 300/500V	-	12.318
	VCm-D - dẹt 2x2,5 - 300/500V	-	20.273
	VCm-D - dẹt 2x4 - 300/500V	-	30.455
	VCm-D - dẹt 2x6 - 300/500V	-	45.091
	VCm-D - dẹt 3x0,75 - 300/500V	-	10.364
	Dây dích cách - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-DK - dích cách 2x1,5 - 300/500V	đ/m	12.545
	VCm-DK - dích cách 2x2,5 - 300/500V	-	20.727
	VCm-DK - dích cách 2x4 - 300/500V	-	30.818
	Dây xúp - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)		
	VCm-Xúp 2x0,75 - 300/500V	đ/m	6.000
	Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-T - tròn 2x0,75 - 300/500V	đ/m	7.973
	VCm-T - tròn 2x1 - 300/500V	-	10.309
	VCm-T - tròn 2x1,5 - 300/500V	-	13.718
	VCm-T - tròn 2x2,5 - 300/500V	-	22.636
	VCm-T - tròn 2x4 - 300/500V	-	33.273
	VCm-T - tròn 2x6 - 300/500V	-	49.182
	VCm-T - tròn 3x0,75 - 300/500V	-	11.164
	VCm-T - tròn 3x1 - 300/500V	-	14.455
	VCm-T - tròn 3x1,5 - 300/500V	-	19.355
	VCm-T - tròn 3x2,5 - 300/500V	-	31.364

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	VCm-T - tròn 3x4 - 300/500V	-	47.436
	VCm-T - tròn 3x6 - 300/500V	-	70.936
	VCm-T - tròn 4x0,75 - 300/500V	-	14.682
	VCm-T - tròn 4x1 - 300/500V	-	18.227
	VCm-T - tròn 4x1,5 - 300/500V	-	25.273
	VCm-T - tròn 4x2,5 - 300/500V	-	40.727
	VCm-T - tròn 4x4 - 300/500V	-	62.109
	VCm-T - tròn 4x6 - 300/500V	-	92.182
	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)		
	Cáp CV 10	đ/m	36.818
	Cáp CV 16	-	60.000
	Cáp CV 25	-	95.455
	Cáp CV 35	-	130.909
	Cáp CV 50	-	181.818
	Cáp CV 70	-	256.364
	Cáp CV 95	-	351.818
	Cáp 1 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV - (1x2,5)	đ/m	13.045
	Cáp CVV - (1x4)	-	19.000
	Cáp CVV - (1x6)	-	26.727
	Cáp CVV - (1x10)	-	39.364
	Cáp CVV - (1x16)	-	63.273
	Cáp CVV - (1x25)	-	101.364
	Cáp CVV - (1x35)	-	138.091
	Cáp CVV - (1x50)	-	186.364
	Cáp CVV - (1x70)	-	263.636
	Cáp CVV - (1x95)	-	368.182
	Cáp 2 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV - (2x4)	đ/m	38.091
	Cáp CVV - (2x6)	-	52.818
	Cáp CVV - (2x10)	-	80.273
	Cáp CVV - (2x16)	-	136.364
	Cáp CVV - (2x25)	-	199.273
	Cáp CVV - (2x35)	-	267.455
	Cáp CVV - (2x50)	-	361.818
	Cáp CVV - (2x70)	-	498.182
	Cáp CVV - (2x95)	-	681.818
	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV - (3x4)	đ/m	56.636
	Cáp CVV - (3x6)	-	78.727
	Cáp CVV - (3x10)	-	117.545
	Cáp CVV - (3x16)	-	184.545

TT	Tên vật liệu và quy cách	DVT	Đơn giá
	Cáp CVV - (3x25)	-	288.182
	Cáp CVV - (3x35)	-	388.182
	Cáp CVV - (3x50)	-	566.364
	Cáp CVV - (3x70)	-	744.545
	Cáp CVV - (3x95)	-	1.007.273
	Cáp (3+1) lõi - hạ hệ (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV - (3x10+1x6)	đ/m	153.455
	Cáp CVV - (3x16+1x10)	-	233.000
	Cáp CVV - (3x25+1x16)	-	354.000
	Cáp CVV - (3x35+1x16)	-	464.818
	Cáp CVV - (3x50+1x25)	-	648.909
	Cáp CVV - (3x70+1x35)	-	900.000
	Cáp CVV - (3x95+1x50)	-	1.238.636
	Cáp CVV - (3x120+1x70)	-	1.568.182
	Cáp 1 lõi - hạ hệ (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV - (1x4)	đ/m	18.091
	Cáp CXV - (1x6)	-	26.273
	Cáp CXV - (1x10)	-	38.818
	Cáp CXV - (1x16)	-	62.364
	Cáp CXV - (1x25)	-	99.091
	Cáp CXV - (1x35)	-	135.455
	Cáp CXV - (1x50)	-	186.364
	Cáp CXV - (1x70)	-	263.636
	Cáp CXV - (1x95)	-	368.091
	Cáp 2 lõi - hạ hệ (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV - (2x4)	đ/m	38.182
	Cáp CXV - (2x6)	-	55.455
	Cáp CXV - (2x10)	-	85.455
	Cáp CXV - (2x16)	-	131.182
	Cáp CXV - (2x25)	-	200.000
	Cáp CXV - (2x35)	-	272.273
	Cáp CXV - (2x50)	-	372.727
	Cáp CXV - (2x70)	-	540.909
	Cáp CXV - (2x95)	-	738.182
	Cáp 3 lõi - hạ hệ (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV - (3x10)	đ/m	125.909
	Cáp CXV - (3x16)	-	188.818
	Cáp CXV - (3x25)	-	300.273
	Cáp CXV - (3x35)	-	408.364
	Cáp CXV - (3x50)	-	600.636
	Cáp CXV - (3x70)	-	811.364
	Cáp CXV - (3x95)	-	1.071.818

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Cáp CXV - (3x120)	-	1.326.364
	Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
	Cáp CXV/DATA - (1x10)	đ/m	53.091
	Cáp CXV/DATA - (1x16)	-	76.273
	Cáp CXV/DATA - (1x25)	-	113.636
	Cáp CXV/DATA - (1x35)	-	150.000
	Cáp CXV/DATA - (1x50)	-	200.000
	Cáp CXV/DATA - (1x70)	-	290.909
	Cáp CXV/DATA - (1x95)	-	390.909
	Cáp CXV/DATA - (1x120)	-	486.364
	Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
	Cáp CXV/DATA - (2x10)	đ/m	94.545
	Cáp CXV/DATA - (2x16)	-	146.364
	Cáp CXV/DATA - (2x25)	-	218.182
	Cáp CXV/DATA - (2x35)	-	295.455
	Cáp CXV/DATA - (2x50)	-	390.909
	Cáp CXV/DATA - (2x70)	-	563.636
	Cáp CXV/DATA - (2x95)	-	772.727
	Cáp CXV/DATA - (2x120)	-	981.818
	Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
	Cáp CXV/DATA - (3x10)	đ/m	140.909
	Cáp CXV/DATA - (3x16)	-	204.545
	Cáp CXV/DATA - (3x25)	-	322.727
	Cáp CXV/DATA - (3x35)	-	436.364
	Cáp CXV/DATA - (3x50)	-	609.091
	Cáp CXV/DATA - (3x70)	-	854.545
	Cáp CXV/DATA - (3x95)	-	1.136.364
	Cáp CXV/DATA - (3x120)	-	1.384.545
	Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
	Cáp CXV/DATA - (4x10)	đ/m	179.091
	Cáp CXV/DATA - (4x16)	-	272.727
	Cáp CXV/DATA - (4x25)	-	436.364
	Cáp CXV/DATA - (4x35)	-	590.909
	Cáp CXV/DATA - (4x50)	-	863.636
	Cáp CXV/DATA - (4x70)	-	1.154.545
	Cáp CXV/DATA - (4x95)	-	1.590.909
	Cáp CXV/DATA - (4x120)	-	1.954.545
	<i>Ghi chú: Giá trên là giá T.báo của nhà máy trên địa bàn T. Nam Định</i>		
8	SP CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN (đ/c: Km16, quốc lộ 32, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Hà Nội)		

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Dây Đơn mềm điện áp 300/500v		
	VCSF 1x0,3	đ/m	1.810
	VCSF 1x0,5	-	2.840
	VCSF 1x0,7	-	3.870
	VCSF 1x1,0	-	4.950
	Dây Đơn mềm điện áp 300/500v		
	VCSF 1x1,5	đ/m	7.160
	VCSF 1x2	-	9.790
	VCSF 1x2,5	-	11.590
	VCSF 1x3	-	14.530
	VCSF 1x4	-	18.240
	VCSF 1x6	-	27.710
	VCSF 1x8	-	37.960
	VCSF 1x10	-	48.310
	VCSF 1x16	-	76.950
	VCSF 1x25	-	113.720
	Dây điện hạ thế CU/PVC – 1 ruột cứng		
	VC 1x1,5	đ/m	7.270
	VC 1x2	-	9.690
	VC 1x2,5	-	11.490
	VC 1x4	-	18.600
	VC 1x6	-	27.760
	Dây ô van 2 ruột mềm		
	VCTFK 2x1	đ/m	11.390
	VCTFK 2x1,5	-	15.660
	VCTFK 2x2	-	21.380
	VCTFK 2x2,5	-	25.090
	VCTFK 2x3	-	31.630
	VCTFK 2x4	-	39.090
	VCTFK 2x6	-	58.920
	Dây súp rãnh		
	CV 2x1	đ/m	9.840
	CV 2x1,5	-	15.040
	CV 2x2	-	19.680
	CV 2x2,5	-	24.000
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm		
	VCTF 3x1,5	đ/m	24.420
	VCTF 3x2,5	-	39.200
	VCTF 3x4	-	60.470
	VCTF 3x6	-	91.470

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	VCTF 3x10	-	160.480
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm		
	VCTF 4x0,75	đ/m	18.440
	VCTF 4x1	-	22.920
	VCTF 4x2	-	46.610
	VCTF 4x2,5	-	51.090
	VCTF 4x3	-	62.830
	VCTF 4x4	-	79.310
	CVV 3x4+1x2.5	-	82.400
	CVV 3x4+1x4	-	114.540
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)		
	CV 1x2	đ/m	9.790
	CV 1x3	-	14.480
	CV 1x4	-	18.750
	CV 1x6	-	27.610
	CV 1x10	-	44.500
	CV 1x16	-	67.570
	CV 1x25	-	105.220
	CV 1x35	-	147.400
	CV 1x50	-	203.200
	CV 1x70	-	286.860
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
	CXV 1x2	đ/m	11.950
	CXV 1x3	-	16.380
	CXV 1x4	-	19.990
	CXV 1x6	-	28.640
	CXV 1x10	-	45.320
	CXV 1x16	-	70.350
	CXV 1x25	-	107.540
	CXV 1x35	-	150.180
	CXV 1x50	-	206.470
	CXV 1x70	-	290.980
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
	CXV 2x1,5	đ/m	19.520
	CXV 2x2,5	-	29.150
	CXV 2x4	-	42.490
	CXV 2x6	-	63.350
	CXV 2x10	-	97.550
	CXV 2x16	-	147.810

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	CXV 2x25	-	227.380
	CXV 2x35	-	315.180
	CXV 2x50	-	432.300
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
	CXV 4x2,5	đ/m	57.680
	CXV 4x4	-	83.850
	CXV 4x6	-	121.030
	CXV 4x10	-	189.730
	CXV 4x16	-	287.170
	CXV 4x25	-	443.880
	CXV 4x35	-	616.360
	CXV 4x50	-	848.930
	CXV 4x70	-	1.197.070
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
	CXV 3x16+1x10	đ/m	263.890
	CXV 3x25+1x16	-	404.070
	CXV 3x35+1x16	-	532.930
	CXV 3x50+1x25	-	745.000
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
	DSTA 2x2,5	đ/m	44.910
	DSTA 2x4	-	59.330
	DSTA 2x6	-	79.520
	DSTA 2x10	-	116.290
	DSTA 2x16	-	171.290
	DSTA 2x25	-	255.390
	DSTA 2x35	-	345.670
	DSTA 2x50	-	469.070
	DSTA 2x70	-	654.880
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
	DSTA 3x16+1x10	đ/m	289.640
	DSTA 3x25+1x16	-	434.050
	DSTA 3x35+1x16	-	567.740
	DSTA 3x50+1x25	-	787.030
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
	DSTA 4x2,5	đ/m	74.270
	DSTA 4x4	-	100.940
	DSTA 4x6	-	139.260

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	DSTA 4x10	-	210.740
	DSTA 4x16	-	316.320
	DSTA 4x25	-	475.350
	DSTA 4x35	-	654.470
	DSTA 4x50	-	894.300
	DSTA 4x70	-	1.289.670
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)		
	AV 16	đ/m	9.170
	AV 25	-	13.700
	AV 35	-	17.000
	AV 50	-	23.490
	AV 70	-	32.350
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)		
	ABC 2x16	đ/m	20.910
	ABC 2x25	-	29.150
	ABC 2x35	-	34.200
	ABC 2x50	-	46.660
	ABC 2x70	-	67.780
	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)		
	ABC 4x16	đ/m	41.510
	ABC 4x25	-	57.580
	ABC 4x35	-	67.980
	ABC 4x50	-	93.010
	ABC 4x70	-	129.370
	Cáp nhôm trần lõi thép		
	AC 50/8	-	119.480
	AC 70/11	-	118.970
	AC 95/16	-	118.660
	AC 120/19	-	125.050
	<i>Ghi chú: Giá trên là giá T.báo của nhà máy trên địa bàn T. Nam Định</i>		
9	SP CÔNG TY TNHH VINH NAM		
	<i>đ/c: Số 6 đội Nhân, Phường Lộc Hoà, TP Nam Định, tỉnh Nam Định</i>		
	A. Võ tủ điện ngoài trời có mái tre		
	KT. C800xR600xS350, tôn dày 0,8mm, 01 lớp cánh, sử dụng tấm panel gá thiết bị	1000đ/cái	1.010
	KT. C1000xR800xS400, tôn dày 0,8mm, 01 lớp cánh, sử dụng tấm panel gá thiết bị	-	1.580
	KT. C1200xR800xS450, tôn dày 1mm, 02 lớp cánh, sử dụng tấm panel gá thiết bị	-	3.045
	KT. C1500xR1000xS500, tôn dày 1,2mm, 02 lớp cánh, sử dụng tấm panel gá thiết bị	-	5.420
	B. Võ tủ điện trong nhà, sơn tĩnh điện		

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	KT. C600xR400xS300, tôn dày 0,8mm, 01 lớp cánh, sử dụng tấm panel gá thiết bị	1000đ/ cái	820
	KT. C800xR600xS300, tôn dày 0,8mm, 02 lớp cánh, sử dụng tấm panel gá thiết bị	-	1.550
	KT. C1000xR700xS350, tôn dày 1.2mm, 02 lớp cánh, sử dụng tấm panel gá thiết bị	-	3.200
	KT. C1200xR800xS450, tôn dày 1.2mm, 02 lớp cánh, đã bao gồm chân đế H100, dụng tấm panel gá thiết bị	-	4.050
	C. Máng cáp sơn tĩnh điện		
	Máng cáp C75xR100, tôn dày 0,8mm	m	62.000
	Máng cáp C100xR150, tôn dày 1mm	-	103.000
	Máng cáp 100xR200 tôn dày 1,2mm	-	144.500
	Nắp máng cáp C75xR100, tôn dày 0,8mm	cái	58.700
	Nắp máng cáp C100xR150, tôn dày 1mm	-	91.000
	Nắp máng cáp 100xR200 tôn dày 1,2mm	-	121.000
	D. Thang cáp sơn tĩnh điện		
	Thang cáp 100xR200. tôn dày 1mm	m	107.000
	Thang cáp 100xR400. tôn dày 1,2mm	-	142.000
	Thang cáp 200xR600. tôn dày 1,5mm	-	318.000
	Nắp thang cáp 100xR200. tôn dày 1mm	cái	75.500
	Nắp thang cáp 100xR400. tôn dày 1,2mm	-	115.000
	Nắp thang cáp 100xR600. tôn dày 1,5mm	-	245.000
	<i>Ghi chú: Giá trên là giá T.báo của nhà máy trên địa bàn T. Nam Định</i>		
10	SẢN PHẨM CÔNG TY CP SANTO <i>đ/c: 199 Trần Đăng Ninh, P.Dịch Vọng, Q.Cầu Giấy, TP Hà Nội</i>		
	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 25	đ/m	12.800
	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 30	-	14.900
	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 40	-	21.400
	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 50	-	29.300
	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 65	-	42.500
	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 80	-	55.300
	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 90	-	63.600
	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 100	-	78.100
	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 125	-	121.400
	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 150	-	165.800
	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 160	-	185.000
	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 175	-	247.200
	- Ống nhựa xoắn HDPE Santo - LP 200	-	295.500

lưu

C - VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
1	SP. C.TY TNHH ỐNG THÉP VIỆT NAM (VINAPIPE)		
	<i>Đ/C: Km 9, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng</i>		
	ống thép hộp, tròn đen		
	Độ dày 1,5mm	đ/kg	25.500
	Độ dày 1,8mm	-	25.100
	Độ dày trên 2.0mm	-	24.200
	ống thép mạ kẽm không ren (GPE)		
	Độ dày 1,5mm	đ/kg	29.600
	Độ dày 1,8mm	-	28.600
	Độ dày trên 2.0mm	-	28.200
	Các loại ống thép sản xuất từ tôn mạ kẽm		
	Ống thép tôn mạ kẽm	đ/kg	25.400
	<i>Ghi chú: Giá trên là giá T.báo tại kho Công ty TNHH ống thép Vinapipe</i>		
2	SP. CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG		
	<i>Đ/C: Số 2 An Đà, quận Ngô Quyền, Tp Hải Phòng</i>		
	Ống nhựa u.PVC		
	- Φ21 (PN4)	đ/md	5.909
	- Φ21 (PN10)		7.273
	- Φ21 (PN12.5)		7.909
	- Φ27 (PN4)	-	7.364
	- Φ27 (PN10)	-	9.273
	- Φ27 (PN12.5)	-	10.909
	- Φ34 (PN4)	-	9.545
	- Φ34 (PN10)	-	13.727
	- Φ34 (PN12.5)	-	16.727
	- Φ42 (PN4)	-	14.273
	- Φ42 (PN10)	-	21.364
	- Φ42 (PN12.5)	-	25.091
	- Φ48 (PN5)	-	16.727
	- Φ48 (PN10)	-	25.818
	- Φ48 (PN12.5)	-	31.273
	- Φ60 (PN5)	-	26.000
	- Φ60 (PN10)	-	44.636
	- Φ60 (PN12.5)	-	56.000
	- Φ63 (PN5)	-	25.636
	- Φ63 (PN10)	-	47.091
	- Φ63 (PN12.5)	-	58.455
	- Φ75 (PN8)	-	52.545
	- Φ75 (PN10)	-	65.000
	- Φ75 (PN12.5)	-	81.909
	- Φ90 (PN3)	-	37.273

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- Φ90 (PN8)	-	75.545
	- Φ90 (PN10)	-	93.727
	- Φ90 (PN12.5)	-	116.364
	- Φ110 (PN3)	-	56.182
	- Φ110 (PN8)	-	118.182
	- Φ110 (PN10)	-	141.455
	- Φ110 (PN12.5)	-	174.636
	Ống nhựa HDPE - PE 100		
	- Φ32 PN 10	đ/md	13.182
	- Φ40 PN 8	-	16.636
	- Φ40 PN 10	-	20.091
	- Φ50 PN 8	-	25.818
	- Φ50 PN 10	-	30.818
	- Φ63 PN 8	-	40.091
	- Φ63 PN 10	-	49.273
	- Φ75 PN 8	-	57.000
	- Φ75 PN 10	-	70.273
	- Φ75 PN 12.5	-	84.727
	- Φ90 PN 8	-	90.000
	- Φ90 PN 10	-	99.727
	- Φ90 PN 12.5	-	120.545
	- Φ110 PN 10	-	151.091
	- Φ110 PN 12.5	-	180.545
	- Φ125 PN 10	-	190.727
	- Φ125 PN 12,5	-	232.455
	- Φ125 PN 16	-	282.000
	- Φ140 PN 10	-	238.091
	- Φ140 PN 12,5	-	288.364
	- Φ140 PN 16	-	349.636
	- Φ180 PN 10	-	393.909
	- Φ180 PN 12,5	-	479.727
	- Φ180 PN 16	-	581.636
	- Φ200 PN 10	-	493.636
	- Φ200 PN 12,5	-	587.818
	- Φ2000 PN 16	-	727.727
	Ống nhựa PP-R		
	- Ống PP-R DN20 PN10	đ/md	21.273
	- Ống PP-R DN20 PN16	-	23.636
	- Ống PP-R DN25 PN10	-	37.909
	- Ống PP-R DN25 PN16	-	43.636
	- Ống PP-R DN32 PN10	-	49.182
	- Ống PP-R DN32 PN16	-	59.091
	- Ống PP-R DN40 PN10	-	65.909

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- Ống PP-R DN40 PN16	-	80.000
	- Ống PP-R DN50 PN10	-	96.636
	- Ống PP-R DN50 PN16	-	127.273
	- Ống PP-R DN63 PN10	-	153.636
	- Ống PP-R DN63 PN16	-	200.000
	- Ống PP-R DN75 PN10	-	213.636
	- Ống PP-R DN75 PN16	-	272.727
	- Ống PP-R DN90 PN10	-	311.818
	- Ống PP-R DN90 PN16	-	381.818
	- Ống PP-R DN110 PN10	-	499.091
	- Ống PP-R DN110 PN16	-	581.818
	Ống luồn dây điện		
	- Ống luồn dây DN16 D2	đ/cây	20.727
	- Ống luồn dây DN20 D2	-	29.273
	- Ống luồn dây DN25 D2	-	40.364
	- Ống luồn dây DN32 D2	-	81.273
	- Ống luồn dây DN40 D2	-	112.000
	- Ống luồn dây DN50 D2	-	149.364
	- Ống luồn dây DN63 D2	-	179.636
	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC		
	- Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100-200 trái	đ/chiếc	1.399.182
	- Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100-200 phải	-	1.399.182
	- Nắp hộp kiểm soát Composite DN200 chịu tải trọng 12,5	-	1.245.455
	- Nắp hộp kiểm soát Composite DN225 chịu tải trọng 12,6	-	1.381.818
	Ống gân sóng HDPE		
	- Ống HDPE DN200 SN4	đ/md	455.000
	- Ống HDPE DN200 SN8	-	510.000
	- Ống HDPE DN250 SN4	-	600.000
	- Ống HDPE DN250 SN8	-	672.000
	- Ống HDPE DN300 SN4	-	645.000
	- Ống HDPE DN300 SN8	-	800.000
	- Ống HDPE DN400 SN4	-	1.110.000
	- Ống HDPE DN400 SN8	-	1.463.000
	- Ống HDPE DN500 SN4	-	1.660.000
	- Ống HDPE DN500 SN8	-	2.400.000
	- Ống HDPE DN600 SN4	-	2.488.000
	- Ống HDPE DN600 SN8	-	3.012.000
	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp		
	- Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D100	đ/md	78.100
	- Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D125	-	121.400
	- Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D150	-	165.800
	- Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D175	-	247.200
	- Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D200	-	295.500

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	<i>Ghi chú: Giá trên là giá T.báo của nhà máy trên địa bàn T. Nam Định</i>		
3	SP C.TY CP ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH		
	<i>Số 124 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội</i>		
	Sản phẩm Bồn INOX Tân Á (lít)		
	- Bồn đứng		
	Bồn Inox 500	1000đ/cái	2.544
	Bồn Inox 1000	-	4.199
	Bồn Inox 1500	-	6.417
	Bồn Inox 2000	-	8.371
	Bồn Inox 3000	-	12.226
	Bồn Inox 4000	-	15.862
	Bồn Inox 5000	-	19.953
	Bồn Inox 6000	-	23.808
	- Bồn ngang		
	Bồn Inox 500	1000đ/cái	2.662
	Bồn Inox 1000	-	4.380
	Bồn Inox 1500	-	6.662
	Bồn Inox 2000	-	8.717
	Bồn Inox 3000	-	12.726
	Bồn Inox 4000	-	16.453
	Bồn Inox 5000	-	20.753
	Bồn Inox 6000	-	24.744
	Sản phẩm Bồn nhựa Tân Á thể hệ mới (lít)		
	- Bồn đứng		
	Bồn nhựa TA 500 EX	1000đ/cái	1.790
	Bồn nhựa TA 1000 EX	-	3.026
	Bồn nhựa TA 1500 EX	-	4.590
	Bồn nhựa TA 2000 EX	-	5.962
	- Bồn ngang		
	Bồn nhựa TA 500 EX	1000đ/cái	1.862
	Bồn nhựa TA 1000 EX	-	3.571
	Bồn nhựa TA 1500 EX	-	5.590
	Bồn nhựa TA 2000 EX	-	7.235
	Sản phẩm bồn nhựa tự hoại		
	- Bồn đứng		
	DT 500 SE	1000đ/cái	2.453
	DT 1000 SE	-	4.271
	DT 1500 SE	-	5.999
	DT 2000 SE	-	8.453
	- Bồn ngang		
	DT 1700 SE	-	6.908
	DT 2200 SE	-	9.362
	Sản phẩm Sen vòi		

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	R709S	1000đ/ch	1.727
	R709V2	-	1.590
	R909S	-	2.181
	R909V1	-	2.000
	Sản phẩm máy nước nóng Năng lượng mặt trời		
	- TA8 160	1000/bộ	7.862
	- TA8 180	-	8.180
	- TA8 200	-	9.090
	- TA8 230	-	10.544
	- TA8 260	-	11.362
	Sản phẩm bình nước nóng ROSSI Kinh tế		
	+ Bình ngang	1000đ/cái	
	- Bình nước nóng 15 lít	-	2.826
	- Bình nước nóng 20 lít	-	2.917
	- Bình nước nóng 30 lít	-	3.053
	+ Bình vuông		
	- Bình nước nóng 15 lít	-	2.599
	- Bình nước nóng 20 lít	-	2.690
	- Bình nước nóng 30 lít	-	2.826
	Sản phẩm Máy lọc nước		
	- Máy lọc nước 7 lõi	1000đ/ch	5.681
	- Máy lọc nước 8 lõi	-	5.772
	- Máy lọc nước 9 lõi	-	5.954
	Sản phẩm ống nhựa STROMAN		
	1) Ống nhựa PP-R		
	- Φ 20 PN10, độ dày 2,3	đ/md	23.364
	- Φ 20 PN16, độ dày 2,8	-	26.000
	- Φ 20 PN20, độ dày 3,4	-	28.909
	- Φ 25 PN10, độ dày 2,8	-	41.727
	- Φ 25 PN16, độ dày 3,5	-	48.000
	- Φ 25 PN20, độ dày 4,2	-	50.727
	- Φ 32 PN10, độ dày 2,9	-	54.091
	- Φ 32 PN16, độ dày 4,4	-	65.000
	- Φ 32 PN20, độ dày 5,4	-	74.636
	- Φ 40 PN10, độ dày 3,7	-	72.545
	- Φ 40 PN16, độ dày 5,5	-	88.000
	- Φ 40 PN20, độ dày 6,7	-	115.545
	- Φ 50 PN10, độ dày 4,6	-	106.273
	- Φ 50 PN16, độ dày 6,9	-	140.000
	- Φ 50 PN20, độ dày 8,3	-	179.545
	- Φ 63 PN10, độ dày 5,8	-	169.000
	- Φ 63 PN16, độ dày 8,6	-	220.000
	- Φ 63 PN20, độ dày 10,5	-	283.000

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- Φ 75 PN16, độ dày 10,3	-	300.000
	- Φ 75 PN20, độ dày 12,5	-	392.000
	- Φ 75 PN25, độ dày 15,1	-	445.000
	- Φ 90 PN20, độ dày 15	-	586.000
	- Φ 90 PN25, độ dày 18,1	-	640.000
	- Φ 110 PN20, độ dày 18,3	-	825.000
	- Φ 110 PN25, độ dày 22,1	-	950.000
	2) Ống nhựa HDPE (PE80)		
	- Φ 20 PN12.5, độ dày 2	đ/md	8.727
	- Φ 20 PN16, độ dày 2,3	-	10.364
	- Φ 25 PN12.5, độ dày 2,3	-	13.182
	- Φ 25 PN16, độ dày 3	-	16.545
	- Φ 32 PN12.5, độ dày 3	-	21.364
	- Φ 32 PN16, độ dày 3,6	-	25.455
	- Φ 40 PN12.5, độ dày 3,7	-	33.636
	- Φ 40 PN16, độ dày 5,4	-	39.091
	- Φ 50 PN12.5, độ dày 4,6	-	50.909
	- Φ 50 PN16, độ dày 5,6	-	61.818
	- Φ 63 PN12.5, độ dày 5,8	-	80.909
	- Φ 63 PN16, độ dày 7,1	-	98.182
	- Φ 75 PN12.5, độ dày 6,8	-	116.364
	- Φ 75 PN16, độ dày 8,4	-	138.182
	3) Ống nhựa u.PVC		
	+ Ống Class 1		
	- Φ21 PN 12,5, độ dày 1,5mm	đ/md	8.727
	- Φ27 PN 12,5 độ dày 1,6mm	-	12.000
	- Φ34 PN 10 độ dày 1,7mm	-	15.091
	- Φ42 PN 8 độ dày 1,7mm	-	20.636
	- Φ48 PN 8 độ dày 1,9mm	-	24.545
	- Φ60 PN 6 độ dày 1,9mm	-	34.909
	- Φ75 PN 6 độ dày 2,2mm	-	44.273
	- Φ90 PN 5 độ dày 2,2mm	đ/md	54.727
	- Φ110 PN 5 độ dày 2,7mm	-	81.545
	+ Ống Class 2		
	- Φ21 PN 16 độ dày 1,6mm	đ/md	10545
	- Φ27 PN 16 độ dày 2mm	-	13273
	- Φ34 PN 12,5 độ dày 2mm	-	18364
	- Φ42 PN 10 độ dày 2mm	-	23545
	- Φ48 PN 10 độ dày 2,3mm	-	28364
	- Φ60 PN 8 độ dày 2,3mm	-	40636
	- Φ75 PN 8 độ dày 2,9mm	-	57818
	- Φ90 PN 6 độ dày 2,7mm	-	63364
	- Φ110 PN 6 độ dày 3,2mm	-	92818
	4) Phụ kiện ống nhựa u.PVC		

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- Cút 90: Φ21 PN 16	đ/cái	1.455
	Φ27 PN 16	-	2.273
	Φ34 PN 13	-	3455
	Φ42 PN 10	-	5.273
	Φ48 PN 10	-	8.634
	Φ60 PN 8	-	12.364
	Φ75 PN 8	-	22.000
	Φ90 PN 6	-	29.545
	Φ110 PN 6	-	46.364
	- Tê: Φ21 PN 16	-	2.909
	Φ27 PN 16	-	4.000
	Φ34 PN 12,5	-	5.091
	Φ42 PN 10	-	7.000
	Φ48 PN 10	-	10364
	Φ60 PN 8	-	16364
	Φ75 PN 8	-	28000
	Φ90 PN 6	-	40.000
	Φ110 PN 6	-	65.545
	- Chéch: Φ21 PN 16	-	1.498
	Φ27 PN 16	-	1.818
	Φ34 PN 12,5	-	2636
	Φ42 PN 10	-	4.000
	Φ48 PN 10	-	6.364
	Φ60 PN 8	-	10.545
	Φ75 PN 8	-	18.182
	Φ90 PN 6	-	24.091
	Φ110 PN 6	-	36.364
	- Măng sông: Φ21 PN 16	-	2000
	Φ27 PN 16	-	2727
	Φ34 PN 12,5	-	3000
	Φ42 PN 10	-	3.273
	Φ48 PN 10	đ/cái	4.182
	Φ60 PN 8	-	7.182
	Φ75 PN 8	-	11.091
	Φ90 PN 6	-	14.545
	Φ110 PN 6	-	23.636
	- Nút bịt : Φ21 PN 16	-	1.273
	Φ27 PN 16	-	1.636
	Φ34 PN 12,5	-	2.818
	Φ42 PN 10	-	4.364
	Φ48 PN 10	-	4.727
	Φ60 PN 8	-	9.818
	Φ75 PN 8	-	12.909
	Φ90 PN 6	-	21.818

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Φ110 PN 6	-	32.727
	5) Phụ kiện ống PP-R		
	- Cút 90: Φ 20 – PN25	đ/cái	5.818
	Φ 25 – PN25	-	7.727
	Φ 32 – PN25	-	13.545
	Φ 40 – PN25	-	22.000
	Φ 50 – PN25	-	38.636
	Φ 63 – PN25	-	118.182
	Φ 75 – PN25	-	154.273
	Φ 90 – PN25	-	238.000
	Φ 110 – PN25	-	485.000
	- Tê : Φ 20 – PN25	đ/cái	6.818
	Φ 25 – PN25	-	10.545
	Φ 32 – PN25	-	17.273
	Φ 40 – PN25	-	27.000
	Φ 50 – PN25	-	53.000
	Φ 63 – PN25	-	133.000
	Φ 75 – PN25	-	199.727
	Φ 90 – PN25	-	310.000
	Φ 110 – PN25	-	480.000
	- Chéch: Φ 20 – PN25	đ/cái	4.848
	Φ 25 – PN25	-	7.727
	Φ 32 – PN25	-	11.636
	Φ 40 – PN25	-	23.091
	Φ 50 – PN25	-	44.091
	Φ 63 – PN25	-	101.000
	Φ 75 – PN25	-	155.273
	Φ 90 – PN25	-	185.000
	Φ 110 – PN25	-	322.091
	- Nút bịt: Φ 20 – PN25	đ/cái	2.909
	Φ 25 – PN25	-	5.000
	Φ 32 – PN25	-	6.545
	Φ 40 – PN25	-	9.818
	Φ 50 – PN25	-	18.545
	Φ 63 – PN25	-	90.000
	Φ 75 – PN25	-	160.000
	Φ 90 – PN25	-	180.000
	- Van chặn : Φ 25 – PN25	đ/cái	202.000
	Φ 32 – PN25	-	327.273
	Φ 40 – PN25	-	454.545
	Φ 50 – PN25	-	727.273
	6) Phụ kiện ống HDPE		
	- Cút 90 : Φ 20	đ/cái	23.636
	Φ 25	-	27.273

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Φ 32	-	36.364
	Φ 40	-	59.091
	Φ 50	-	77.273
	Φ 63	-	127.273
	Φ 75	-	181.818
	Φ 90	-	309.091
	- Tê : Φ 20	-	24.545
	Φ 25	-	36.364
	Φ 32	-	40.909
	Φ 40	-	77.273
	Φ 50	-	122.727
	Φ 63	-	150.000
	Φ 75	-	240.909
	Φ 90	-	454.545
	- Măng sông : Φ 20	-	19.091
	Φ 25	-	29.091
	Φ 32	-	36.364
	Φ 40	-	54.545
	Φ 50	-	72.727
	Φ 63	-	95.455
	Φ 75	-	154.545
	Φ 90	-	272.727
	Ghi chú: Giá trên là giá T.báo của nhà máy trên địa bàn T. Nam Định		
4	SP ỐNG NƯỚC CỦA CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN		
	<i>Đ/c: Cụm CN Kien Khê I, TT Kien Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam</i>		
	Sản phẩm ống nhựa HDPE		
	Ống nhựa HDPE Φ20x1.6mm - PN20	đ/md	6.800
	Ống nhựa HDPE Φ20x1.8mm - PN12.5	-	7.400
	Ống nhựa HDPE Φ20x2.0mm - PN16	-	7.730
	Ống nhựa HDPE Φ20x3.0mm - PN10	-	10.400
	Ống nhựa HDPE Φ25x1.6mm - PN16	-	8.600
	Ống nhựa HDPE Φ25x2.0mm - PN20	đ/md	9.820
	Ống nhựa HDPE Φ25x3.0mm - PN10	-	13.730
	Ống nhựa HDPE Φ32x1.6mm - PN16	-	11.100
	Ống nhựa HDPE Φ32x2.0mm - PN20	-	13.180
	Ống nhựa HDPE Φ32x3.0mm - PN8.0	-	18.820
	Ống nhựa HDPE Φ40x2.0mm - PN16	-	16.640
	Ống nhựa HDPE Φ40x2.4mm - PN20	-	20.090
	Ống nhựa HDPE Φ40x3.0mm - PN6.0	-	24.270
	Ống nhựa HDPE Φ50x2.0mm - PN12.5	-	21.300
	Ống nhựa HDPE Φ50x2.4mm - PN16	-	25.820
	Ống nhựa HDPE Φ50x3.0mm - PN20	-	30.820

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Ống nhựa HDPE Φ63x2,5mm - PN12,5	-	33.800
	Ống nhựa HDPE Φ63x3.0mm - PN16	-	40.090
	Ống nhựa HDPE Φ63x3.8mm - PN20	-	49.270
	Ống nhựa HDPE Φ75x2.9mm - PN12.5	-	46.000
	Ống nhựa HDPE Φ75x3.6mm - PN16	-	57.000
	Ống nhựa HDPE Φ75x4.5mm - PN20	-	70.270
	Ống nhựa HDPE Φ90x3.5mm - PN12.5	-	66.900
	Ống nhựa HDPE Φ90x4.3mm - PN16	-	90.000
	Ống nhựa HDPE Φ90x5.4mm - PN20	-	99.730
	Ống nhựa HDPE Φ110x4.2mm - PN12.5	-	97.270
	Ống nhựa HDPE Φ110x5.3mm - PN16	-	120.820
	Ống nhựa HDPE Φ110x6.6mm - PN20	-	151.909
	Ống nhựa HDPE Φ125x4.8mm - PN12.5	-	125.820
	Ống nhựa HDPE Φ125x6.0mm - PN16	-	156.000
	Ống nhựa HDPE Φ125x7.4mm - PN20	-	190.730
	Ống nhựa HDPE Φ140x10.3mm - PN6.0	-	288.360
	Ống nhựa HDPE Φ140x12.7mm - PN8.0	-	349.640
	Ống nhựa HDPE Φ140x15.7mm - PN10	-	420.550
	Ống nhựa HDPE Φ160x9.5mm - PN6.0	-	312.910
	Ống nhựa HDPE Φ160x11.8mm - PN8.0	-	376.270
	Ống nhựa HDPE Φ160x14.6mm - PN10	-	462.360
	Ống nhựa HDPE Φ180x8.6mm - PN6.0	-	321.180
	Ống nhựa HDPE Φ180x10.7mm - PN8.0	-	393.910
	Ống nhựa HDPE Φ180x13.3mm - PN10	-	479.730
	Ống nhựa HDPE Φ200x14.7mm - PN12.5	-	587.820
	Ống nhựa HDPE Φ200x18.2mm - PN16	-	727.730
	Ống nhựa HDPE Φ250x11.9mm - PN12.5	-	614.820
	Ống nhựa HDPE Φ250x14.8mm - PN16	-	751.730
	Ống nhựa HDPE Φ280x10.7mm - PN12.5	-	618.820
	Ống nhựa HDPE Φ280x13.4mm - PN16	-	784.270
	Ống nhựa HDPE Φ355x21.1mm - PN12.5	-	1.515.730
	Ống nhựa HDPE Φ355x26.1mm - PN16	-	1.837.550
	Ống nhựa HDPE Φ400x15.3mm - PN12.5	-	1.264.450
	Ống nhựa HDPE Φ400x19.1mm - PN16	đ/md	1.584.360
	Ống nhựa HDPE Φ450x33.1mm - PN12,5	-	2.941.360
	Ống nhựa HDPE Φ450x40.9mm - PN16	-	3.595.910
	Ống nhựa HDPE Φ500x36.8mm - PN12,5	-	3.660.550
	Ống nhựa HDPE Φ500x45.4mm - PN16	-	4.457.550
	Ống nhựa HDPE Φ560x41.2mm - PN12,5	-	4.994.550
	Ống nhựa HDPE Φ560x50.8mm - PN16	-	6.032.730
	Ống nhựa HDPE Φ630x46.3mm - PN12,5	-	6.312.730

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Ống nhựa HDPE Φ630x57.2mm - PN16	-	7.167.270
	Sản phẩm ống nhựa PPR		
	Ống nhựa PPR Φ20x1.9mm dày 10.0	đ/md	17.300
	Ống nhựa PPR Φ20x2.3mm dày 12.5	-	21.300
	Ống nhựa PPR Φ20x2.8mm dày 16.0	-	23.700
	Ống nhựa PPR Φ25x2.3mm dày 10.0	-	27.000
	Ống nhựa PPR Φ25x2.8mm dày 12.5	-	38.000
	Ống nhựa PPR Φ25x3.5mm dày 16.0	-	43.700
	Ống nhựa PPR Φ32x2.9mm dày 10.0	-	49.200
	Ống nhựa PPR Φ32x3.6mm dày 12.5	-	51.000
	Ống nhựa PPR Φ32x4.4mm dày 16.0	-	59.100
	Ống nhựa PPR Φ40x3.7mm dày 10.0	-	66.000
	Ống nhựa PPR Φ40x4.5mm dày 12.5	-	77.000
	Ống nhựa PPR Φ40x5.5mm dày 16.0	-	80.000
	Ống nhựa PPR Φ50x4.6mm dày 10.0	-	96.700
	Ống nhựa PPR Φ50x5.6mm dày 12.5	-	123.000
	Ống nhựa PPR Φ50x6.9mm dày 16.0	-	127.300
	Ống nhựa PPR Φ63x5.8mm dày 10.0	-	153.700
	Ống nhựa PPR Φ63x7.1mm dày 12.5	-	193.000
	Ống nhựa PPR Φ63x8.6mm dày 16.0	-	200.000
	Ống nhựa PPR Φ75x8.4mm dày 12.5	-	285.000
	Ống nhựa PPR Φ75x10.3mm dày 16.0	-	272.800
	Ống nhựa PPR Φ75x12.5mm dày 20.0	-	356.400
	Ống nhựa PPR Φ90x10.1mm dày 12.5	-	460.000
	Ống nhựa PPR Φ90x12.3mm dày 16.0	-	381.900
	Ống nhựa PPR Φ90x15.0mm dày 20.0	-	532.800
	Ống nhựa PPR Φ110x12.3mm dày 12.5	-	680.000
	Ống nhựa PPR Φ110x15.1mm dày 16.0	-	581.900
	Ống nhựa PPR Φ110x18.3mm dày 20.0	-	750.000
	Ống nhựa PPR Φ125x17.1mm dày 16.0	-	754.600
	Ống nhựa PPR Φ125x20.8mm dày 20.0	-	1.009.100
	Ống nhựa PPR Φ125x25.1mm dày 25.0	-	1.159.100
	Ống nhựa PPR Φ140x19.2mm dày 16.0	-	918.200
	Ống nhựa PPR Φ140x23.3mm dày 20.0	-	1.281.900
	Ống nhựa PPR Φ140x28.1mm dày 25.0	-	1.527.300
	Ống nhựa PPR Φ160x21.9mm dày 16.0	-	1.272.800
	Ống nhựa PPR Φ160x26.6mm dày 20.0	-	1.704.600
	Ống nhựa PPR Φ160x32.1mm dày 25.0	-	1.978.200
	Sản phẩm ống nhựa uPVC		
	Ống nhựa nông thôn Φ21x1.6mm dày 15.0	đ/md	8.180
	Ống nhựa nông thôn Φ21x2.4 mm dày 24.0	-	10.180

lv

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 27 \times 2.0$ mm dày 15.0	-	10.360
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 27 \times 3.0$ mm dày 24.0	-	15.360
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 34 \times 2.0$ mm dày 14.0	-	14.360
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 34 \times 2.6$ mm dày 15.0	-	17.270
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 34 \times 3.8$ mm dày 25.0	-	25.450
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 42 \times 2.5$ mm dày 12.0	-	22.640
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 42 \times 3.2$ mm dày 19.0	-	28.090
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 42 \times 4.7$ mm dày 10.0	-	37.640
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 48 \times 2.9$ mm dày 15.0	-	28.180
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 48 \times 3.6$ mm dày 10.0	-	35.360
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 48 \times 5.4$ mm dày 12.0	-	50.640
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 60 \times 1.8$ mm dày 6.0	-	27.360
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 60 \times 2.3$ mm dày 8.0	-	31.640
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 60 \times 2.9$ mm dày 10.0	-	40.180
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 63 \times 1.9$ mm dày 6.0	-	25.820
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 63 \times 2.5$ mm dày 8.0	-	32.550
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 63 \times 3.0$ mm dày 10.0	-	40.360
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 75 \times 2.2$ mm dày 6.0	-	34.820
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 75 \times 2.9$ mm dày 8.0	-	45.000
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 75 \times 3.6$ mm dày 10.0	-	58.550
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 2.7$ mm dày 6.0	-	49.270
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 3.5$ mm dày 8.0	-	68.090
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 4.3$ mm dày 10.0	-	84.450
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 110 \times 3.2$ mm dày 6.0	-	72.180
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 110 \times 4.2$ mm dày 8.0	-	106.450
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 110 \times 5.3$ mm dày 10.0	-	127.450
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 125 \times 7.4$ mm dày 12.5	-	191.640
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 125 \times 9.2$ mm dày 15.0	-	235.090
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 125 \times 14.0$ mm dày 25.0	-	335.730
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 140 \times 8.3$ mm dày 12.5	-	244.910
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 140 \times 10.3$ mm dày 15.0	-	300.640
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 140 \times 15.7$ mm dày 25.0	-	424.820
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 200 \times 9.6$ mm dày 12.5	-	404.090
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 200 \times 11.9$ mm dày 15.0	-	498.090
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 200 \times 14.7$ mm dày 25.0	-	608.450
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 250 \times 11.9$ mm dày 10.0	-	649.820
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 250 \times 14.8$ mm dày 12.5	-	804.730
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 250 \times 18.4$ mm dày 15.0	-	981.640
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 280 \times 13.4$ mm dày 10.0	đ/md	841.270
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 280 \times 16.6$ mm dày 12.5	-	965.730
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 280 \times 20.6$ mm dày 15.0	-	1.177.360
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 315 \times 15.0$ mm dày 10.0	-	1.061.450

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Ống nhựa nông tròn Φ315x18.7mm dày 12.5	-	1.223.000
	Ống nhựa nông tròn Φ315x23.2mm dày 15.0	-	1.488.730
	Phụ kiện ống uPVC		
	Co 21 mỏng	đ/cái	1.182
	Co 27 mỏng	-	1.727
	Co 34 mỏng	-	2.727
	Co 42 mỏng	-	4.364
	Co 42 dày	-	9.273
	Co 48 mỏng	-	6.909
	Co 60 mỏng	-	13.909
	Co 60 dày	-	20.182
	Co 75 mỏng	-	18.000
	Co 75 dày	-	32.545
	Co 90 mỏng	-	25.000
	Co 90 dày	-	38.182
	Co 110 mỏng	-	37.909
	Co 110 dày	-	59.091
	Co 125 mỏng	-	70.091
	Co 140 mỏng	-	96.364
	Co 140 dày	-	127.273
	Co 160 mỏng	-	116.364
	Nối 21 mỏng	-	1.091
	Nối 27 mỏng	-	1.364
	Nối 34 mỏng	-	1.545
	Nối 42 mỏng	-	2.727
	Nối 42 dày	-	7.636
	Nối 48 mỏng	-	3.455
	Nối 60 mỏng	-	5.909
	Nối 60 dày	-	12.909
	Nối 75 dày	-	15.800
	Nối 90 mỏng	-	10.909
	Nối 110 mỏng	-	13.727
	Nối 125 mỏng	-	23.273
	Nối 140 mỏng	-	26.545
	Nối 160 mỏng	-	39.727
	Tê 21 mỏng	-	1.727
	Tê 27 mỏng	-	2.909
	Tê 34 mỏng	-	4.000
	Tê 42 mỏng	-	5.727

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Tê 42 dày	đ/cái	12.000
	Tê 48 mỏng	-	8.545
	Tê 60 mỏng	-	13.455
	Tê 60 dày	-	26.636
	Tê 75 mỏng	-	22.909
	Tê 90 mỏng	-	33.182
	Tê 90 dày	-	54.545
	Tê 110 mỏng	-	53.636
	Tê 110 dày	-	74.545
	Tê 125 mỏng	-	88.727
	Tê 125 dày	-	111.818
	Tê 140 mỏng	-	143.636
	Tê 140 dày	-	166.364
	Tê 160 mỏng	-	152.727
	Tê 160 dày	-	245.818
	Bích nối đơn 110 dày	-	129.273
	Bích nối đơn 140 mỏng	-	219.909
	Bích nối đơn 160 mỏng	-	308.182
	Bít xả 60 mỏng	-	9.091
	Bít xả 75 mỏng	-	13.182
	Bít xả 90 mỏng	-	19.182
	Bít xả 110 mỏng	-	25.455
	Bít xả 125 mỏng	-	36.364
	Bít xả 140 mỏng	-	48.182
	Bít xả 160 mỏng	-	64.545
	Keo 15 gram	tuýp	9.091
	Keo 25 gram	-	13.182
	Keo 30 gram	-	19.181
	Keo 50 gram	-	25.455
	Keo 200 gram	-	36.364
	Keo 500 gram	-	48.182
	<i>Ghi chú: Giá trên là giá T.báo của nhà máy trên địa bàn T. Nam Định</i>		
5	SP CỦA CÔNG THHH UHM VIỆT NAM		
	<i>Đ/c: Khu CN Tiên Sơn, xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh</i>		
	Đồng hồ đo nước THAI AICHI		
	- Đồng hồ đo nước vỏ nhựa, hiệu Thai Aichi, cấp B, đa tia, model MAM-P15.	cái	299.182
	- Đồng hồ đo nước vỏ nhựa, hiệu Thai Aichi, cấp B, đa tia, model MAM-P15 bọc đồng.	-	326.818

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- Đồng hồ đo nước vỏ đồng, hiệu Thai Aichi, cấp B, đa tia, model MAM-P15.	-	442.273
	- Đồng hồ đo nước vỏ đồng, hiệu Thai Aichi, cấp B, đa tia, model MAM-P20.	-	900.000
	- Đồng hồ đo nước vỏ đồng, hiệu Thai Aichi, cấp B, đa tia, model MAM-P25.	cái	2.090.000
	- Đồng hồ đo nước vỏ đồng, hiệu Thai Aichi, cấp B, đa tia, model MAM-P40.	-	3.874.727
	- Đồng hồ đo nước vỏ đồng, hiệu Thai Aichi, cấp B, đa tia, model MAM-P50.	-	4.450.000
	Rắc co đồng hồ		
	- Rắc do nhựa DN15 mm	cái	18.364
	- Rắc do đồng DN15 mm	-	43.000
	- Rắc do đồng DN20 mm	-	167.091
	- Rắc do đồng DN25 mm	-	265.364
	- Rắc do đồng DN40 mm	-	534.455
	- Rắc do đồng DN50 mm	-	760.455
	- Van một chiều lắp trong đồng hồ D15 mm	-	19.727
	<i>Ghi chú: Giá trên là giá T.báo của nhà máy trên địa bàn T. Nam Định</i>		
6	SP CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HCL		
	<i>Đ/c: Cụm CN Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội</i>		
	Hộp bảo vệ đồng hồ; Đồng hồ nước (Hàng nhập khẩu)		
	- Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước nhựa PP, D15: KT 360x149,5x140x180 (mm)	hộp	90.000
	- Đồng hồ đo nước hiệu JAN, DN15 - Xuất xứ Bồ Đào Nha	cái	510.000
	- Đồng hồ đo nước lạnh, dạng đứng Model JT200 - DN20 mặt kính cường lực, ruột bọc đồng, vỏ đồng - Xuất xứ Bồ Đào Nha	cái	900.000
	- Đồng hồ đo nước lạnh, dạng đứng Model MST - DN25 mặt kính cường lực, ruột bọc đồng, vỏ đồng - Xuất xứ Bồ Đào Nha	cái	2.200.000
	- Van bi đồng tay bướm - DN 15; hiệu Restalli - Italia	cái	74.250
	- Van 1 chiều lá lật - DN15; hiệu Restalli - Italia	cái	82.250
	- Van bướm kiểu kẹp, tay gạt PV16 DN 80 (mm)	cái	1.200.000
	- Van bướm kiểu kẹp, tay gạt PV16 DN 100 (mm)	cái	1.700.000
	- Van SCI 1 chiều lá lật PN16 DN50 (mm) - Thái Lan	cái	1.950.000
	- Van SCI 1 chiều lá lật PN16 DN65 (mm) - Thái Lan	cái	2.400.000
	- Van SCI 1 chiều lá lật PN16 DN80 (mm) - Thái Lan	cái	2.600.000
	Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, bu lông mạ kẽm, dùng nối ống HDPE/Gang/Thép/PVC (ATK)		
	- Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	bộ	336.000

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- Khớp nối mềm gang cầu BE DN65 (mm)	-	396.000
	- Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	-	530.000
	- Khớp nối mềm gang cầu BE DN100 (mm)	-	676.000
	Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, bu lông mạ kẽm, dùng nối ống HDPE/Gang/Thép/PVC (ATK)		
	- Khớp nối mềm gang cầu EE DN50 (mm)	bộ	380.000
	- Khớp nối mềm gang cầu EE DN65 (mm)	-	425.000
	- Khớp nối mềm gang cầu EE DN80 (mm)	bộ	656.000
	- Khớp nối mềm gang cầu EE DN100 (mm)	-	840.000
	Đai khởi thủy bằng gang cầu (ATK)		
	- Đai khởi thủy bằng gang cầu 32x20 (mm)	cái	50.000
	- Đai khởi thủy bằng gang cầu 40x27 (mm)	-	70.000
	- Đai khởi thủy bằng gang cầu 50x27 (mm)	-	85.000
	- Đai khởi thủy bằng gang cầu 60x27 (3/4") (mm)	-	95.000
	- Đai khởi thủy bằng gang cầu 75x27 (mm)	-	116.000
	Nắp chụp hố van gang bằng gang cầu (ATK)		
	- Nắp chụp hố van gang cầu DN100 (mm)	cái	368.000
	- Nắp chụp hố van gang cầu DN150 (mm)	-	452.000
	Y lọc bằng gang, sơn Epoxy, lưới lọc bằng INOX 304 (ATK)		
	- Y lọc gang cầu DN50 (mm)	cái	893.000
	- Y lọc gang cầu DN65 (mm)	-	1.155.000
	- Y lọc gang cầu DN80 (mm)	-	1.523.000
	- Y lọc gang cầu DN100 (mm)	-	1.838.000
	Van hút bằng gang cầu, sơn Epoxy, trục van lò so và lưới lọc bằng Inox 304 - (ATK)		
	- Van hút gang cầu DN50 (mm)	bộ	1.103.000
	- Van hút gang cầu DN65 (mm)	-	1.365.000
	- Van hút gang cầu DN80 (mm)	-	1.733.000
	- Van hút gang cầu DN100 (mm)	-	2.205.000
	Cút gang cầu EE (FF) 45 độ, tích hợp gioăng đồng (ATK)		
	Cút EE(chếch) gang cầu 45 độ DN80 (mm)	bộ	1.272.000
	Cút EE(chếch) gang cầu 45 độ DN100 (mm)	-	1.537.000
	Cút EE(chếch) gang cầu 45 độ DN150 (mm)	-	2.491.000
	Cút gang cầu EE (FF) 90 độ, tích hợp gioăng đồng (ATK)		
	Cút EE gang cầu 90 độ DN80 (mm)	bộ	1.325.000
	Cút EE gang cầu 90 độ DN100 (mm)	-	1.590.000
	Cút EE gang cầu 90 độ DN150 (mm)	-	2.544.000

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Cút gang cầu BB 45 độ, tích hợp gioăng cao su		
	Cút (chéch) gang cầu 45 độ DN80 (mm)	bộ	788.000
	Cút (chéch) gang cầu 45 độ DN100 (mm)	-	998.000
	Cút (chéch) gang cầu 45 độ DN150 (mm)	-	1.659.000
	Cút gang cầu BB 90 độ, tích hợp gioăng cao su (ATK)		
	Cút gang cầu 90 độ DN80 (mm)	bộ	893.000
	Cút gang cầu 90 độ DN100 (mm)	-	1.155.000
	Cút gang cầu 90 độ DN150 (mm)	-	1.869.000
	Tê gang cầu FBF (EBE) tích hợp gioăng đồng (ATK)		
	Tê gang cầu DN100x80 (mm)	bộ	1.855.000
	Tê gang cầu DN100x100 (mm)	bộ	1.961.000
	Tê gang cầu DN100x80 (mm)	-	2.650.000
	Tê gang cầu EEE (FFF) tích hợp gioăng cao su (ATK)		
	Tê gang cầu DN80x80 (mm)	bộ	1.876.000
	Tê gang cầu DN100x80 (mm)	-	2.120.000
	Tê gang cầu DN100x100 (mm)	-	2.359.000
	<i>Ghi chú: Giá trên là giá T.báo của nhà máy trên địa bàn T. Nam Định</i>		
7	SP CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SƠN NGUYÊN		
	<i>Đ/c: phòng 603, số 70 ngõ 165 Xuân Thủy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội</i>		
	Phụ kiện Gang cầu hiệu HANITEK Sản xuất tại Việt Nam		
	Khớp nối mềm gang cầu Hanitek BF DN100	Cái	1.210.000
	Khớp nối mềm gang cầu Hanitek BF DN150	Cái	1.830.000
	Khớp nối mềm gang cầu Hanitek FF DN100	Cái	1.810.000
	Khớp nối mềm gang cầu Hanitek FF DN150	Cái	2.800.000
	Đai khởi thủy Hanitek DN100 x 1/2"; 3/4"; 1"	Cái	560.000
	Đai khởi thủy gang cầu Hanitek DN150 x 1/2"; 3/4"; 1"	Cái	760.000
	Tê gang cầu Hanitek FBF DN100 x 80	Cái	2.500.000
	Tê gang cầu Hanitek FBF DN150 x 100	Cái	3.620.000
	Tê gang cầu Hanitek FFF DN100 x 100	Cái	2.770.000
	Tê gang cầu Hanitek FFF DN150 x 100	Cái	4.000.000
	Tê gang cầu Hanitek BBB DN100 x 100	Cái	2.100.000
	Tê gang cầu Hanitek BBB DN150 x 100	Cái	3.000.000
	Tê xả cặn gang cầu Hanitek FBF DN100 x 80	Cái	2.900.000
	Cút gang cầu Hanitek 45 độ FF DN100	Cái	2.000.000
	Cút gang cầu Hanitek 90 độ FF DN100	Cái	2.200.000
	Côn gang cầu Hanitek FF DN100 x 80	Cái	1.550.000

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Côn gang cầu Hanitek FF DN150 x 100	Cái	2.400.000
	Van hiệu Jafar - sản xuất tại Ba Lan		
	Van cổng Jafar DN80	Cái	4.482.000
	Van cổng Jafar DN100	Cái	5.361.000
	Van xả khí đơn Jafar DN25	Cái	3.066.000
	Van xả khí kép Jafar DN50	Cái	12.129.000
	Van bướm tay gạt Jafar DN100	Cái	3.914.000
	Van bướm hai mặt bích tay quay Jafar DN200	Cái	14.870.000
	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật Jafar DN100	Cái	10.829.000
	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật Jafar DN150	Cái	21.707.000
	Van 1 chiều hai mặt bích có đổi trọng Type 4010 DN150	Cái	24.200.000
	Van 1 chiều hai mặt bích có đổi trọng Type 4010 DN200	Cái	29.500.000
	Đồng hồ nước hiệu Apator - sản xuất tại Ba lan		
	Đồng hồ nước cấp B Apator DN15	Cái	460.000
	Đồng hồ nước cấp B Apator DN100	Cái	14.102.000
	Van bướm Hiệu Ebro - sản xuất tại Thái Lan		
	Van bướm loại wafer tay quay Ebro DN100	Cái	6.162.000
	Van bướm loại wafer tay quay Ebro DN150	Cái	9.007.000
	Van bướm tay quay hai mặt bích Ebro DN150	Cái	11.770.000
	Van bướm tay quay hai mặt bích Ebro DN200	Cái	14.799.000
	Van Malaysia		
	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật Malaysia DN80	Cái	3.548.000
	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật Malaysia DN100	Cái	4.256.000
	Rọ hút Malaysia DN100	Cái	4.850.000
	Rọ hút Malaysia DN200	Cái	14.657.000
	Khớp nối mềm cao su Malaysia DN100	Cái	1.742.000
	Khớp nối mềm cao su Malaysia DN150	Cái	3.207.000
	Lọc Y Malaysia DN100	Cái	4.959.000
	Lọc Y Malaysia DN150	Cái	9.553.000
	<i>Ghi chú: Giá trên là giá T.báo của nhà máy trên địa bàn T. Nam Định</i>		

luo

D - MỘT SỐ VẬT TƯ THIẾT BỊ TRANG TRÍ NỘI, NGOẠI THẤT

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
1	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH INAX VIỆT NAM		
	<i>Đ/c: xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội</i>		
	Bệt		
	C-117 VA Màu trắng	1.000đ/bộ	1.680
	C-117 VA Màu nhạt	-	1.800
	C-108 VA Màu trắng	-	1.850
	C-108 VA Màu nhạt	-	2.030
	C-504 VWN màu nhạt	-	2.550
	C-504 VNA Màu trắng	-	2.660
	C-306 VA Màu trắng	-	2.110
	C-306 VPT Màu nhạt	-	2.390
	AC-700VAN màu trắng	-	3.470
	AC-838VN màu trắng	-	3.620
	AC-808VN màu trắng	-	3.810
	AC-959VAN màu trắng	-	5.340
	Chậu rửa		
	L-282V Màu trắng	1.000đ/cái	409
	L-282V Màu nhạt	-	454
	L-284V Màu trắng	-	509
	L-284V Màu nhạt	-	555
	L-2293V Màu trắng	-	991
	AL-2293V Màu nhạt	-	1.173
	L-2396V Màu trắng	-	891
	L-2396V Màu nhạt	-	1.073
	Chân chậu		
	L- 284 VD Màu trắng	1.000đ/cái	491
	L- 284 VD Màu trắng	-	536
	L- 288 VC Màu trắng	-	564
	L- 297 VC Màu trắng	-	691
	Tiểu nam		
	U-116 V Màu trắng	1.000đ/cái	518
	U-117 V Màu trắng	-	1.073
	U-440V Màu trắng	-	1.209
	AU-431VR Màu trắng	-	2.327
	U-431VR Màu trắng	-	2.009
	Bồn tắm		
	FBV-1500R Màu trắng	1.000đ/cái	6.600
	FBV-1700R Màu trắng	-	7.609
	FBV-1502SR Màu trắng		9.709
	FBV-1700SR Màu trắng	-	10.427
	Phụ kiện phòng tắm		
	Hộp giấy CF-22H nhựa màu trắng	1.000đ/cái	82
	Móc giấy vệ sinh KF-416V - INOX	-	591

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Móc treo áo KF-541V – INOX	1.000đ/cái	227
	Móc treo áo H-481V – Nhựa	-	54
	Thanh treo khăn KF-415VW - INOX	-	1.127
	Thanh treo khăn H-485V - Nhựa	-	218
	Kệ gương KF-412V - Kính	-	509
	Kệ gương H-482V - Nhựa	-	227
	Giá đựng cốc H-483V - Nhựa	-	82
	Giá đựng cốc đôi (cả cốc) KF-413V - INOX	-	536
	Kệ xà phòng H-484V - Nhựa	-	82
	Kệ xà phòng KF-544V - INOX	-	591
	Gương tráng bạc KF-5070VAC	-	961
	Gương tráng bạc KF-5075VA	-	691
	Gương tráng bạc KF-4560VA	-	582
	Van xả kiểu ẩn UF- 5V - INOX	-	1.109
	Van xả kiểu ẩn UF-3VS - INOX	-	2.118
	Sen vòi các loại		
	- Vòi đơn:		
	Vòi lạnh LFV-17	1000đ/bộ	491
	Vòi lạnh LFV-12A	-	691
	Vòi lạnh LF-14-13	-	991
	Vòi chậu nóng – lạnh LFV-1101S-1	-	1.410
	Vòi chậu nóng – lạnh LFV-1201S-1	-	1.636
	Vòi chậu nóng – lạnh LFV-221S	-	2.155
	Vòi chậu nóng – lạnh LFV-111S	-	2.655
	- Sen vòi :		
	Sen tắm lạnh BFV-17-4C (sen + vòi)	1000đ/bộ	891
	Sen tắm lạnh BFV-10-1C (sen + vòi)	-	1.573
	Sen tắm nóng - lạnh BFV-10-1C (sen + vòi)	-	1.864
	Sen tắm nóng - lạnh BFV-2003S (sen + vòi)	-	2.500
	Sen tắm nóng - lạnh BFV-313S-5C (sen + vòi)	-	3.736
	Sen tắm nóng - lạnh BFV-8000S (sen + vòi)	-	4.281
	<i>Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình</i>		
2	SẢN PHẨM CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VIGLACERA		
	(Đ/c: Tầng 1, Toà nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, P.Mễ Trì, H.Từ Liêm, Tp Hà Nội)		
	SỬ VỆ SINH		
	Xí bột		
	Bột kết rời – VI44 (Xả tay gạt, nắp thường)	1000đ/bộ	1.310
	Bột kết rời – VI77 (Xả tay gạt, nắp thường)	-	1.430
	Bột kết rời – VT18M (Xả 2 nhấn, nắp thường)	-	1.720
	Bột kết rời – VI66 (Xả 2 nhấn, nắp thường)	-	1.750
	Bột kết rời – VT34 (Xả 2 nhấn, nắp êm)	-	1.920
	Bột kết rời – VI88 (Xả 2 nhấn, nắp êm)	1000đ/bộ	1.950
	Bột kết liền – BL5M (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	-	2.500

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Bê tông kết liền – C109 (Nano nung, xả 2 nhẵn, nắp êm)	-	3.490
	Bê tông kết liền – V38 (Nano nung, xả 2 nhẵn, nắp êm)	-	3.612
	Bê tông kết liền – V37M, V39M (Nano nung, xả 2 nhẵn, nắp êm)	-	2.690
	Chậu rửa, chân chậu		
	Chậu treo tường – VTL2; VTL3; VI1T	-	370
	Chân chậu treo tường – VI1T; VI5; TE	-	370
	Chậu âm bàn đá - CA2 (Nano nung, giá đỡ chậu)	-	910
	Chậu + chân treo tường –VI5 (Bộ Bulong ốc vít)	-	840
	Chậu + chân treo tường –V39 (Bộ Bulong ốc vít)	-	970
	Chậu + chân treo tường –VI50 (Nano nung, bộ Bulong)	-	1.560
	Chậu + chân treo tường –VI51 (Nano nung, bộ Bulong)	-	1.600
	Chậu đặt bàn đá - BS415 (Nano nung)	-	1.220
	Tiểu nam, tiểu nữ		
	Tiểu nam treo tường – TT1	-	370
	Tiểu nam treo tường – TV5, TT5 (phụ kiện đồng bộ)	-	975
	Tiểu nam treo tường – T1 (phụ kiện đồng bộ)	-	1.490
	Tiểu nam treo tường – T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ)	-	1.580
	Tiểu nữ - VB3; VB5	-	800
	SEN VÒI VÀ PHỤ KIỆN		
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG141	-	1.680
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG141.1	-	2.160
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VSD102	-	730
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG168	-	890
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG111	-	1.090
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG112; VG118	-	1.270
	Sen tắm một đường lạnh – VG508	-	485
	Sen tắm nóng lạnh – VSD502	-	1.160
	Sen tắm nóng lạnh – VG568	-	1.520
	Vòi tiểu nữ - VG700	-	820
	Bộ xả tiểu nhẵn không có giảm áp – VG HX 05	-	610
	Bộ xả tiểu cảm ứng dương tường – VG HXT1(dùng điện)	-	2.250
	Bộ xả tiểu cảm ứng âm tường – VG HX03 (dùng pin)	-	2.980
	Siphon thanh giặt VG SP1	-	480
	Siphon lật 1 – VG SP3	-	410
	Siphon lật 1 – VG SP4	-	320
	Xịt phòng tắm – VG XP6	-	160
	Gương tắm KT:450x600x5 – VG G4	-	285
	Gương tắm KT:500x700x5 – VG G1, G2, G3	-	320
	Phụ kiện phòng tắm inox VGPK 8	-	520
	<i>Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình</i>		
3	CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA		
	<i>Đ/c: Tầng 2 tòa nhà Viglacera, số 1 đại lộ Thăng Long, P.Mễ Trì, H.Từ Liêm, TP.Hà Nội</i>		

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA TIỀN SƠN		
	Gạch granite kích thước 600x600: TS1,TS2:14, 24TS2,TS5: 00,06,10,36, TS1,TS2:12,15,17,19,20,66,68,71,TS3,TS4,TS5,TS6:00,02,11,12,15,17,18	đ/m2	315.100
	Gạch granite kích thước 600x600: TS5: 01, 02, 03, 04	đ/m2	224.200
	Gạch granite kích thước 800x800: TS2-10, 24; TS2, TS3, TS4, TS5- 00, 02, 10, 11, 12, 15, 17, 18; TS1, TS2 - 12, 15,17	-	368.200
	SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA THĂNG LONG		
	Gạch ốp tường xương bán xứ KT 30x60cm BS3601, 3602, 3642..., 3648..., PBS3601, 3602, 3642, ...3648...,	đ/m2	208.000
	Gạch ốp tường KT30x60cm: KTS: KQ, KT3601, 3602,3642..., 3648,... F3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622...3626	đ/m2	199.000
	Gạch ốp tường KT25x40cm:Q,C2500, 2501,2502..., C2563, 2569, 2593	-	122.100
	Gạch ốp tường KT30x45cm: BQ, D, B4500, 4501, 4502, 4503,...	-	141.400
	SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA HÀ NỘI		
	Gạch lát chống trơn ceramic kích thước 300x300cm : KS, NQ3004, 3602, 3604, ...3642, 3648 ; NP, FN, NQ, SP301, 302, 303.....	đ/m2	145.000
	Gạch ceramic K, M, SP, V, R401, ...	-	109.000
	Gạch lát nền mài cạnh kích thước 50x50cm :GM, KM, KQ501,502, 503,505.. 5	-	120.700
	Gạch lát nền xương bán sứ KT 600x600cm: M, G, B6001...; PM, PG, PB 6001, 6002...	-	212.500
	SẢN PHẨM BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP CỐT THÉP THEO TIÊU CHUẨN TCVN 12867:2020		
	Tấm panel ALC hai lớp lưới thép - có xử lý cốt thép dày 100mm đến 200mm (có chiều dài nhỏ hơn 5.000mm)	đ/m3	3.170.125
	Tấm panel ALC AI không có cốt thép dày 1200x600x100(150,200)mm	-	2.156.404
	SP GẠCH CẤP CƯỜNG ĐỘ NÉN B3 - TCVN 7959:2011		
	Bê tông khí vibracera AAC 3 - KT: dài 600x cao 200 x dày 100 (mm)	đ/m3	1.447.707
	Bê tông khí vibracera AAC 3 - KT: dài 600x cao 200 x dày 150 (mm)	-	1.447.707
	Bê tông khí vibracera AAC 3 - KT: dài 600x cao 200 x dày 200 (mm)	-	1.447.707
	SP GẠCH CẤP CƯỜNG ĐỘ NÉN B4 - TCVN 7959:2011		
	Bê tông khí vibracera AAC 4- KT: dài 600x cao 200 x dày 100 (mm)	đ/m3	1.561.968
	Bê tông khí vibracera AAC 4 - KT: dài 600x cao 200 x dày 150 (mm)	-	1.561.968
	Bê tông khí vibracera AAC 4 - KT: dài 600x cao 200 x dày 200 (mm)	-	1.561.968
	<i>Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình</i>		
4	SP GẠCH C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TM ĐỒNG TÂM <i>Đ/c: Số 07, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, H.Bến Lức, T.Long An</i>		
	CERAMIC Kích thước 40 X 40 loại A		
	426	đ/viên	18.040
	456 ;462 ;465 ;467;469 ;471 ;475 ;476 ;480 ;481 ;483 ; 484; 485; 4040CK004	-	16.870
	428	-	20.220
	CERAMIC Kích thước 30 x 30 loại A		
	300 ;345 ;387	đ/viên	10.720
	3030 ANDES001	-	11.570

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	CERAMIC Kích thước 25 x 25 loại A		
	2525CARARA001 ; 2525CARO019 ; 2525VENUS005 ;	đ/viên	5.625
	CERAMIC Kích thước 25 x 40 loại A		
	2540CARARAS001 ; 2540CARO018/019; 2540HOADA001/002;	đ/viên	9.000
	25400	-	9.545
	2540PHUSY001/002/003/004	-	11.090
	GRANITE Kích thước 60 x 60 loại A		
	6060CLASSIC007/009/010	đ/viên	67.364
	6060DB006-NANO/014-NANO	-	83.388
	GRANITE Kích thước 40 x 40 loại A		
	4040LASEN001	đ/viên	20.800
	4040CLG001/002/003;	-	21.820
	DTD4040HOANGSA001; DTD4040TRUONGSA001	-	27.930
	GRANITE Kích thước 30 x 30 loại A		
	3030 MOSAI 001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/012	đ/viên	34.000
	<i>Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình</i>		
5	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH MTV TM&XNK PRIME		
	<i>Đ/c: KCN Bình Xuyên, TT Hương Canh, H. Bình Xuyên, T.Vĩnh Phúc</i>		
	Gạch Ceramic không mài cạnh		
	Kích thước 25x25 mã hiệu: 02251; 07441; 07442	đ/viên	4.760
	Kích thước 25x40 mã hiệu: 02210; 02515; 02516; 02328	-	7.040
	Kích thước 25x40 mã hiệu: 02308; 02312; 02322; 02327	-	7.540
	Kích thước 30x30 mã hiệu: 02151;02153;02152;02361;02362;02365	-	7.370
	Kích thước 40x40 mã hiệu: 02208;02209;02333;02407;02408;02707	-	11.620
	Kích thước 40x40 mã hiệu: 7105; 02472; 02471; 02466	-	13.580
	Kích thước 50x50 mã hiệu: 02604; 02605; 02606; 02610; 02611	-	19.800
	Kích thước 50x50 mã hiệu: 02850; 02853; 02858	-	23.560
	Gạch Ceramic in KTS mài cạnh		
	Kích thước 30x45 mã hiệu: 07466; 07467; 07464; 07465; 07468	đ/viên	16.880
	Kích thước 30x30 mã hiệu: 09320; 09320; 09344; 09322;09328;09365	-	14.940
	Kích thước 30x60 mã hiệu: 09570; 09574; 09751; 09758; 09763	-	33.840
	Kích thước 30x60 mã hiệu: 09614; 09625; 09760	-	34.200
	Kích thước 30x60 mã hiệu: 08106; 08107; 08115; 08116; 08120	-	46.800
	Kích thước 50x50 mã hiệu: 07811;07812;07813;07814;07817;07818;	-	29.250
	Kích thước 50x 0 mã hiệu: 07821; 09420; 19450; 09451; 09452	-	32.500
	Gạch Granit mài cạnh		
	Kích thước 50x50 mã hiệu: 01542; 01543; 01546; 01621; 01622	đ/viên	36.250
	Kích thước 60x60 mã hiệu: 02691; 02693; 02388	-	71.640
	Kích thước 60x60 mã hiệu: 02663; 02666; 02667; 02668	-	72.000
	Kích thước 60x60 mã hiệu: 09888; 09889; 09886; 09844; 09736	-	82.800
	Kích thước 60x60 mã hiệu: 08604; 08606; 08607; 09615; 09606	-	84.780
	Kích thước 60x60 mã hiệu: 08200; 08206		104.760
	Gạch thẻ Ceramic		
	Kích thước 7x30 mã hiệu: 02731; 02734	đ/viên	6.930
	Kích thước 7x30 mã hiệu: 02784	-	10.920

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Kích thước 9x30 mã hiệu: 09981; 09985	-	21.110
	<i>Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình</i>		
6	SP CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH GRANIT NAM ĐỊNH <i>Đ/c: Khu công nghiệp Hòa Xá - TP Nam Định - Tỉnh Nam Định</i>		
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu kem V401 A1	đ/viên	28.600
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu muối tiêu V410 A1	-	28.800
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu hồng V412 A1	-	29.600
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu lông chuột V417 A1	đ/viên	29.600
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu đỏ ngói V413 A1	-	33.000
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu xanh V 416 A1	-	29.300
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu vàng V418 A1	-	30.000
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu trắng V423 A1	-	44.600
	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu đen V425 A1	-	45.500
	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu kem V501 A1	-	47.100
	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu muối tiêu V510 A1	-	47.400
	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu hồng V512 A1	-	48.400
	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu lông chuột V517 A1	-	48.400
	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu đỏ ngói V513 A1	-	54.300
	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu xanh V 516 A1	-	48.200
	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu vàng V518 A1	-	49.800
	Gạch Granit đồng chất (600x600)mm, màu kem V601 A1	-	79.500
	Gạch Granit đồng chất (600x600)mm, màu muối tiêu V610 A1	-	80.000
	Gạch Granit đồng chất (600x600)mm, màu lông chuột V617 A1	-	82.400
	Gạch Granit đồng chất (600x600)mm, màu vàng V618 A1	-	83.500
	Gạch Granit đồng chất (300x600)mm, màu trắng V3623 A1	-	49.800
	Gạch Granit đồng chất (300x600)mm, màu đen V3625 A1	-	50.700
	Gạch Granit đồng chất mài bóng (600x600)mm, màu kem VB601A1	-	86.500
	Gạch Granit đồng chất mài bóng (600x600)mm, màu muối tiêu	-	87.000
	Gạch Granit đồng chất mài bóng (600x600)mm, màu lông chuột	-	89.400
	Gạch Granit đồng chất mài bóng (600x600)mm, màu vàng VB618A1	-	90.500
	Gạch Granit 3D Nano (600x600)mm, các gam màu nhạt, loại 1	-	89.800
	Gạch Granit 3D Nano (600x600)mm, các gam màu đậm, loại 1	-	94.500
	Gạch Granit sân vườn (400x400)mm, màu kem I101 A1	-	27.100
	Gạch Granit sân vườn (400x400)mm, màu muối tiêu I102 A1	-	27.300
	Gạch Granit sân vườn (400x400)mm, màu lông chuột I104 A1	-	28.300
	Gạch Granit sân vườn (400x400)mm, màu xanh I106 A1	-	29.600
	Gạch Granit kiểu dáng cổ (300x600), màu đen I3601 A1	-	49.100
	Gạch Granit kiểu dáng cổ (300x600), màu lông chuột I3611 A1	-	47.400
	Gạch Granit kiểu dáng cổ (300x600), màu trắng I3612 A1	-	50.300
	Gạch Granit kiểu dáng cổ (300x600), màu xanh rêu I3613 A1	-	48.600
	<i>Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình</i>		
7	SP GẠCH MEN ỐP LÁT ỐP LÁT C.TY CP TẬP ĐOÀN VITTO <i>Đ/c: Lô 1, khu vực A, KCN Tam Dương II, xã Kim Long, H.Tam Dương, T.Vĩnh Phúc</i>		
	Gạch ốp tường, lát nền nhóm BIII		

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Gạch ốp kích thước 300x450mm loại 1	đ/m2	122.241
	Gạch ốp kích thước 300x600mm loại 1	-	205.537
	Gạch ốp kích thước 300x800mm loại 1	-	275.783
	Gạch lát nền kích thước 300x300mm loại 1	-	205.537
	Gạch lát nền nhóm BIIb		
	Gạch lát nền kích thước 500x500mm loại 1	đ/m2	99.464
	Gạch lát nền kích thước 500x500mm mài bóng loại 1	-	140.448
	Gạch lát nền kích thước 600x600mm C loại 1	-	139.740
	Gạch lát nền nhóm BIIa		
	Gạch lát nền kích thước 600x600mm G men matt loại 1	đ/m2	200.516
	Gạch lát nền kích thước 600x600mm G mài bóng loại 1	-	231.476
	Gạch lát nền kích thước 800x800mm mài bóng loại 1	-	307.344
	Gạch lát nền kích thước 600x900mm mài bóng loại 1	-	403.004
	Gạch lát nền kích thước 600x1200mm mài bóng loại 1	-	535.524
8	GỖ HỘP CÁC LOẠI > 3,5 M		
	- Gỗ lim Lào	1.000đ/m3	33.000
	- Gỗ lim Nam Phi	-	28.000
	- Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	-	5.000
	- Gỗ nhóm 4	-	8.000
	- Gỗ de	-	13.000
	- Gỗ trò chi	-	14.000
	- Gỗ dổi	1.000đ/m3	16.500
9	CỬA GỖ CÁC LOẠI, ĐÓ CỬA DÀY 4 CM		
	Cửa ra vào panô đặc		
	- Gỗ lim Nam Phi	1.000đ/m2	2.200
	- Gỗ dổi	-	1.840
	- Gỗ chò chi	-	1.550
	- Gỗ de	-	1.370
	Cửa ra vào panô kính 5 ly		
	- Gỗ lim Nam Phi	1.000đ/m2	2.100
	- Gỗ dổi	-	1.530
	- Gỗ chò chi	-	1.400
	- Gỗ de	-	1.220
	Cửa sổ chớp		
	- Gỗ lim Nam Phi	1.000đ/m2	2.200
	- Gỗ dổi	-	1.750
	- Gỗ chò chi	-	1.450
	- Gỗ de	-	1.150
	Cửa sổ panô		
	- Gỗ lim Nam Phi	1.000đ/m2	2.100
	- Gỗ dổi	-	1.650
	- Gỗ chò chi	-	1.350
	- Gỗ de	-	1.250
	Cửa sổ kính 5 ly		
	- Gỗ lim Nam Phi	1.000đ/m2	2.000
	- Gỗ dổi	-	1.450
	- Gỗ chò chi	-	1.180

hư

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	- Gõ de	-	1.100
	Khuôn cửa đơn 6 x 8 cm		
	- Gõ Lim Nam Phi	1.000đ/m	260
	- Gõ dổi	-	220
	- Gõ trò chỉ	-	200
	- Gõ de	-	170
	Khuôn cửa đơn 6 x 14 cm		
	- Gõ lim Nam Phi	1.000đ/m	480
	- Gõ dổi	-	350
	- Gõ chò chỉ	-	300
	- Gõ de	-	270
	Khuôn cửa kép 6 x 25 cm		
	- Gõ lim Nam Phi	1.000đ/m	750
	- Gõ dổi	-	600
	- Gõ chò chỉ	-	480
	- Gõ de	-	450
	<i>Ghi chú: Cửa, khuôn cửa đã bao gồm chi phí đánh vecsni hoặc sơn và phụ kiện bất sắt Φ10 x 150, bản lề, chốt ngang, chốt dọc và đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình</i>		
10	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH VÀ TM QUỲNH LIÊN		
	<i>Đ/c: Số 15, TT Lâm Sơn, Phường Trường Thi, Tp Nam Định</i>		
	Sản phẩm cửa nhựa lõi thép Max Window – QL Window		
	Vách kính cố định, kích thước: 1000 x 1500 (mm), kính trắng 5mm	1.000đ/m ²	1.135
	Vách kính cố định, kích thước: 1000 x 1500 (mm), kính an toàn 6,38 ly	-	1.465
	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, kích thước 1400x1600(mm), phụ kiện G-Q:4 bánh xe đơn + 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5mm	1.000đ/m ²	1.330
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1400x1400(mm), phụ kiện G-Q:2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài, kính trắng 5mm	-	1.960
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1400x1400(mm), phụ kiện G-U:2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài + 2 chống gió, kính an toàn 6,38 ly	-	2.510
	Cửa sổ 1 cánh hất ra, kích thước 700x1400(mm), phụ kiện G-Q:2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính trắng 5mm	-	2.095
	Cửa sổ 1 cánh hất ra, kích thước 700x1400(mm), phụ kiện G-U:2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính an toàn 6,38 ly	-	2.645
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kích thước 900x2200(mm), phụ kiện G-Q:3 bản lề 3D + 1 khoá 1 điểm, kính trắng 5mm	-	2.265
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kích thước 900x2200(mm), phụ kiện G-U:3 bản lề 3D+1 khoá đa điểm có lẫy gà 2100mm, kính an toàn 6,38ly	-	2.815
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, panô kính, KT1400x2300(mm), phụ kiện G-Q:6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 1 khoá đa điểm 1m80, kính trắng 5mm	-	2.475
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, panô kính, KT1400x2300(mm), phụ kiện G-U:6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 1 khoá đa điểm có lẫy gà 2100mm, kính an toàn 6,38 ly	-	3.025
	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 2000x2200(mm), phụ kiện G-Q: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5mm	-	1.645
	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 2000x2200(mm), phụ kiện G-U: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38 ly	-	2.195
	<i>Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt</i>		

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
11	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH XD VIỆT CƯỜNG <i>Đ/c: Cụm công nghiệp Hải Phương, Hải Hậu, Nam Định</i>		
	Sản phẩm cửa nhựa lõi thép HP Window		
	Vách kính cố định, kích thước 1mx1,5m; kính trắng 5ly	1.000đ/m2	1.130
	Vách kính cố định, kích thước 1mx1,5m; kính an toàn 6,38ly	-	1.400
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 1,4m x 1,4m; phụ kiện G-Q4 bánh xe đơn, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5 ly	-	1.225
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 1,4m x 1,4m; phụ kiện G-Q4 bánh xe đơn, 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38ly	-	1.475
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1,4m x 1,4m, phụ kiện G-Q, 2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài, kính trắng 5 ly	-	1.955
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1,4m x 1,4m, phụ kiện G-Q, 2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài, 2 chống gió kính an toàn 6,38 ly	-	2.520
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới panô, kích thước 0.9m x 2.2m, phụ kiện G-Q, 3 bản lề 3D + 1 khóa đơn điểm, kính trắng 5 ly	-	2.260
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới panô, kích thước 0.9m x 2.2m, phụ kiện G-Q, 3 bản lề 3D+1 khóa đơn đa điểm, kính an toàn 6.38 ly.	-	2.810
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô, 1.4mx2.3m, phụ kiện G-Q, 6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 2 tay nắm + 1 khóa đa điểm, kính trắng 5ly	-	2.480
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô, 1.4mx2.3m, phụ kiện G-Q, 6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 2 tay nắm + 1 khóa đa điểm, kính an toàn 6,38ly	-	3.020
	<i>Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm công vận chuyển và lắp đặt.</i>	-	
12	SP CÔNG TY TNHH SẢN XẤT TM&XNK ĐPT QUỐC TẾ <i>Đ/c trụ sở: 147 Ngọc Hồi, P.Hoàng Liệt, Q.Hoàng Mai, TP Hà Nội</i> <i>Đ/c Nhà máy: Thôn Bến Trung, xã Hồng Bắc, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội</i>		
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp COLOR MEN-GJ01	đ/kg	70.160
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp COLOR MEN-GJ02	-	99.130
	Sơn lót nội thất cao cấp COLOR MEN ECO-GJ14	-	51.180
	Sơn trắng mịn nội thất cao cấp COLOR MEN-GJ03	-	26.060
	Sơn màu mịn nội thất cao cấp COLOR MEN-GJ03	-	27.380
	Sơn mịn nội thất COLOR MEN ECO - GJ15	-	19.810
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp COLOR MEN - GJ04	-	58.600
	Sơn bóng mờ cổ điển nội thất cao cấp COLOR MEN - GJ05	-	134.640
	Sơn trắng mịn ngoại thất cao cấp COLOR MEN - GJ07	-	69.250
	Sơn màu mịn ngoại thất cao cấp COLOR MEN - GJ07	-	72.730
	Sơn trắng siêu bóng bền màu tối ưu ngoại thất cao cấp COLOR MEN -	-	224.800
	Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp COLOR MEN - GJ11	-	127.130
	Bột bả chống thấm nội và ngoại thất COLOR MEN	-	4.770
	Bột bả chống thấm ngoại thất COLOR MEN	-	7.950
	<i>Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình</i>		
13	SP CÔNG TY CỔ PHẦN ATA PAINT HÀ NAM - SƠN JAJYNIC <i>Đ/c: Lô P - KCN Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, H.Duy Tiên, T.Hà Nam</i>		
	Jamen Nano sơn ngoại thất đặc biệt, men bóng chai cứng ngoài trời	đ/kg	303.727
	Jamen Hitech sơn ngoại thất, sơn bóng tự sạch sử dụng ngoài trời	-	256.273
	Sunny Satin sơn ngoại thất bóng cao cấp sử dụng ngoài trời	-	184.182
	Sunny Nano sơn nội thất đặc biệt, men bóng nhựa lụa sử dụng trong nhà	-	286.818
	Sunny Satin sơn nội thất bóng cao cấp sử dụng trong nhà	-	174.909

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Sơn JAJYNIC ★★ - Sơn phủ hiệu quả ngoại thất sử dụng ngoài trời	-	74.000
	Sơn JAJYNIC ★★ - Sơn mịn nội thất sử dụng trong nhà	-	51.727
	Sơn JAJYNIC ★ - Sơn mịn nội thất sử dụng trong nhà	-	41.636
	Sơn JAJYNIC Siêu trắng - Sơn mịn nội thất siêu trắng	-	50.364
	Jamen 2002-Sealer sơn lót ngoại thất kháng kiềm, kháng muối	-	128.909
	Sunny Sealer sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	-	94.818
	Jamen Clear - dầu siêu bóng không màu, chống thấm	-	191.818
	Sơn JAJYNIC CCT-11A chống thấm cao cấp, chống thấm tường đứng hồ bơi	-	140.727
	JAJYNIC Bột bả chống thấm đặc biệt ngoại thất	-	14.364
	JAJYNIC 5in1 Bột bả ngoại thất chống kiềm, chống thấm	-	12.727
	JAJYNIC 3in1 Bột bả ngoại thất chống kiềm, chống thấm	-	11.727
	JAJYNIC Siêu trắng - Bột bả ngoại thất siêu trắng cao cấp	-	9.818
	JAJYNIC nội thất - Bột bả nội thất chuyên dùng tường trần thạch cao	-	6.455
	JAJYNIC siêu trắng - Bột bả ngoại thất siêu trắng cao cấp	-	9.818
	JAJYNIC chống thấm đặc biệt - Bột bả chống thấm đặc biệt ngoại thất	-	14.364
	<i>Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình</i>		
14	SP. CHI NHÁNH CÔNG TY CP L.Q JOTON TẠI HẢI DƯƠNG		
	<i>Đ/c trụ sở: Số 58 phố Quang Trung, P. Quang Trung, TP. Hải Dương, T.Hải Dương</i>		
	<i>Đ/c Nhà máy: Khu ngã ba, xã Gia Tân, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương</i>		
	A. Hệ thống sơn Giao Thông		
	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng - AASHTO M249-98	đ/kg	29.909
	Sơn Giao thông Joline (trắng) gồ - AASHTO M249-99	-	29.000
	Joline Primer (sơn lót) cho hệ dẻo nhiệt	-	63.745
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	-	91.000
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	-	91.000
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	-	121.182
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	-	121.182
	Hạt phản quang loại A	-	23.320
	B. Hệ thống sơn Sàn công nghiệp JOTON		
	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	đ/kg	99.636
	Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO	-	102.455
	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	-	81.818
	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	-	100.273
	C. Sơn sàn, tường, bề mặt bê tông		
	Sơn epoxy tự san phẳng:		
	Jona Epo Metallic (hiệu ứng)	đ/kg	313.000
	Jona Epo Clear	-	305.000
	Jona Level Clear	-	195.455
	D. Chất chống thấm và phụ gia bê tông		
	Jomotar - CT(B)0020K đóng rắn	đ/kg	8.800
	Jomotar - FS vữa đôn cứng nhanh	-	66.000
	Jomotar - NS vữa rót không co ngót	-	7.960
	Vữa tự san phẳng	-	6.600

lwt

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	E. Sơn tường nhà		
	Bột trét nội thất Sp Filler	-	5.375
	Bột trét nội thất Jolia	-	4.603
	Bột dùng cho Thạch cao Joton Gyp		4.125
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altex	-	57.017
	Sơn lót kháng kiềm nội thất Altin	-	36.172
	Sơn Fa nội thất bóng mờ	-	39.505
	Sơn Jony nội thất mịn	-	22.057
	Sơn ngoại thất cao cấp FA (bóng)	-	143.000
	Sơn Jony ngoại thất mịn	-	56.666
	Chống thấm pha xi măng CT-X (che lấp khe nứt)	-	99.750
	Sơn dầu Jimmy	-	70.129
	<i>Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình</i>		
15	SẢN PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN INFOR VIỆT NAM		
	<i>Trụ sở : Số 3, ngõ 105/16 đường Hồ Tùng Mậu, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội</i>		
	Sơn Infor		
	Bột bả tường nội thất cao cấp	đ/kg	8.400
	Bột bả tường ngoại thất cao cấp	-	9.890
	Sơn bóng nội thất E5000	đ/kg	141.000
	Sơn bóng nội thất bóng ngọc trai cao cấp E7000	-	155.380
	Sơn mịn nội thất E200 Plus	-	25.600
	Sơn mịn nội thất cao cấp E300	-	47.800
	Sơn siêu trắng nội thất nano cao cấp Infor nano protect	-	55.800
	Sơn lót chống kiềm nội thất Inforreco	-	42.360
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	-	103.700
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất nano cao cấp	-	139.900
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Eco	-	70.951
	Sơn Visenlex		
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp		67.140
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp		102.600
	Sơn lót chống kiềm nội thất Supereco		41.520
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp		118.940
	Sơn chống thấm màu cao cấp		129.540
	Sơn bóng nội thất cao cấp 5in1		137.000
	Sơn bán bóng nội thất V600		95.400
	Sơn nội thất cao cấp V100		48.200
	Sơn nội thất Nano siêu trắng cao cấp		54.640
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7in1		168.680
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300		67.000
	Bột bả nội thất cao cấp		6.290
	Bột bả cao cấp chống thấm ngoài trời		7.430
	<i>Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình</i>		
16	SP CÔNG TY CP WINDY VIETNAM		
	<i>Trụ sở: Số 8 ngõ 6 đường Quang Lãm, P.Phúc Lâm, Q.Hà Đông, TP.Hà Nội; Đ/c Nhà máy: Khu CN Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, H.Chương Mỹ, TP Hà Nội</i>		

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Bột Bả		
	POWER PUTTY.INT - Bột cả cao cấp dùng cho nội thất - BBT01	đ/kg	6173
	HIGH CLASS COATING - Bột cả cao cấp ngoại thất - BBN101	-	8097
	Bột Bả		
	ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	đ/kg	64857
	PRIMR.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	-	52800
	ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	-	82933
	Sơn nội thất		
	WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	đ/kg	46628
	WINDY - SMART SILK - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	-	27273
	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng - K4	-	120821
	WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt - K5	-	141603
	Sơn ngoại thất		
	WINDY - CLASSIC.EXIT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn -	đ/kg	60333
	WINDY - SUPER SUN&RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	-	153011
	WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT6	-	106021
	<i>Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình</i>		
17	SP C.TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NHÂN LỰC LIÊN ANH		
	<i>Đ/c: số 6 Vị Hoàng, phường Vị Hoàng, TP Nam Định, tỉnh Nam Định</i>		
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, kháng muối LA001	đ/kg	111.765
	Sơn lót nội thất, ngoại thất chống thấm, chống kiềm LA002	-	64.876
	Sơn lót nội thất chống kiềm LA003	-	53.458
	Sơn ngoại thất đặc biệt men bóng chai cứng như sừng LA004	-	268.687
	Sơn ngoại thất, sơn bóng tự sạch LA005	-	225.253
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp LA006	-	155.971
	Sơn bóng mờ ngoại thất LA007	-	145.952
	Sơn mịn ngoại thất che phủ hiệu quả LA008	-	73.805
	Sơn nhũ vàng ngoại thất LA009-1	-	484.454
	Sơn nhũ bạc ngoại thất LA009-2	-	489.091
	Sơn nội thất đặc biệt LA010	-	253.367
	Sơn nội bóng cao cấp LA011	-	141.117
	Sơn mịn nội thất che phủ hiệu quả LA012	-	50.649
	Sơn mịn nội thất LA013	-	38.577
	Sơn mịn nội thất siêu trắng LA014	-	53.476
	Sơn bóng mờ nội thất LA018	-	145.952
	Sơn nhũ vàng nội thất LA019-1	-	484.545
	Sơn nhũ bạc nội thất LA019-2	-	489.091
	Sơn chống thấm cao cấp, chống thấm tường đứng, hồ bơi LA015-1	-	125.781
	Sơn chống thấm màu cao cấp LA015-2	-	168.103
	Dầu siêu bóng không màu cao cấp ngoài trời LA016-1	-	207.487
	Dầu siêu bóng không màu cao cấp ngoài trời LA016-2	-	161.497
	Bột bả nội thất chuyên dùng tường trần thạch cao LA017-1	-	5.568
	Bột bả ngoại thất siêu trắng LA017-2	-	10.136

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Bột bả ngoại thất chống kiềm, thống thủy LA017-3	-	11.250
	Bột bả ngoại thất chống kiềm, thống thủy LA017-4	-	13.159
	Bột bả thống thủy đặc biệt ngoại thất LA017-5	-	14.045
	<i>Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình</i>		
18	SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT		
	<i>(Đ/c: Lô 11+1/2, lô 12 đường N2, cụm CN An Xá, TP Nam Định)</i>		
	A. Sản phẩm cửa nhựa lõi thép HHP Window		
	Vách kính cố định, kích thước: 1000x1500 (mm), kính trắng 5mm	1.000 đ/m2	1.150
	Vách kính cố định, kích thước: 1000x1500 (mm), kính an toàn 6,38mm	-	1.465
	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, kích thước 1400x1400 (mm), phụ kiện GQ: 4 bánh xe đơn + 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5mm	-	1.330
	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, kích thước 1400x1400 (mm), phụ kiện GQ: 4 bánh xe đơn + 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38 mm	-	1.660
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1400x1400 (mm), phụ kiện GQ: 2 bản lề + 2 tay cài, kính trắng 5mm	-	1.960
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1400x1400 (mm), phụ kiện GQ: 2 bản lề + 2 tay cài, kính trắng 6,38mm	-	2.550
	Cửa sổ 1 cánh hất ra, kích thước 700x1400 (mm), phụ kiện GQ: 2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính trắng 5mm	-	2.100
	Cửa sổ 1 cánh hất ra, kích thước 700x1400 (mm), phụ kiện GQ: 2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính an toàn 6,38 mm	-	2.650
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kích thước 900x2200 (mm), phụ kiện GQ: 3 bản lề 3D + 1 khóa 1 điểm, kính trắng 5 mm	-	2.270
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kích thước 900x2200 (mm), phụ kiện GQ: 3 bản lề 3D + 1 khóa 1 điểm, kính an toàn 6,38 mm	-	2.820
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, pano kính, kích thước 1400x2300(mm), phụ kiện GQ: 6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 1 khóa đa điểm, kính trắng 5mm	-	2.500
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, pano kính, KT 1400x2300 (mm), phụ kiện GQ: 6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 1 khóa đa điểm, kính an toàn 6.38 mm	-	3.030
	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 2000x2200 (mm), phụ kiện GQ: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5mm	-	1.650
	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 2000x2200 (mm), phụ kiện GQ: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38 mm	-	2.200
	B. Sản phẩm cửa nhôm hệ Việt Pháp - HHP Window		
	Vách kính cố định, kích thước: 1000x1500 (mm), kính trắng 5mm	1.000 đ/m2	1.400
	Vách kính cố định, kích thước: 1000x1500 (mm), kính an toàn 6,38mm	-	1.600
	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, kích thước 1400x1600 (mm), phụ kiện : 4 bánh xe đơn VP + 1 chốt bán nguyệt KL, kính trắng 5mm	-	1.900
	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, kích thước 1400x1600(mm), phụ kiện VP: 4 bánh xe đơn VP + 1 chốt bán nguyệt KL, kính an toàn 6,38 mm	-	2.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1400x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bản lề + 2 tay cài, kính trắng 5mm	-	2.300
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1400x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bản lề + 2 tay cài, kính trắng 6,38mm	1.000 đ/m2	2.700
	Cửa sổ 1 cánh hất ra, kích thước 700x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính trắng 5mm	-	2.700

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Đơn giá
	Cửa sổ 1 cánh hất ra, kích thước 700x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính an toàn 6,38 mm	-	2.900
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, pano kính kích thước 900x2200 (mm), phụ kiện: 3 bản lề 450VP + 1 khoá 1 điểm, kính trắng 5 mm	-	2.600
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, pano kính kích thước 900x2200(mm), phụ kiện: 3 bản lề 450VP + 1 khoá 1 điểm, kính an toàn 6,38 mm	-	3.000
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, pano kính, KT1400x2300(mm), phụ kiện: 6 bản lề 450VP, 2 chốt cremon, 1 khoá đa điểm, kính trắng 5mm	-	2.700
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, pano kính, kích thước 1400x2300 (mm), phụ kiện GQ: 6 bản lề 450 VP, 2 chốt cremon, 1 khoá đa điểm, kính an toàn 6.38 mm	-	3.200
	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 2000x2200 (mm), phụ kiện: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5mm	-	2.150
	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 2000x2200 (mm), phụ kiện: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38 mm	-	2.500
	C. Sản phẩm cửa nhôm hệ Xingfa - HHP Window		
	Vách kính cố định, kích thước: 1000x1500 (mm), kính trắng 5mm	1.000 đ/m2	1.750
	Vách kính cố định, kích thước: 1000x1500 (mm), kính an toàn 6,38 mm	-	1.900
	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, KT1400x1600 (mm), phụ kiện Kin Long : 4 bánh xe đơn + 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5mm	-	2.600
	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, KT1400x1600 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bánh xe đơn + 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38 mm	-	2.900
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, KT1400x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bản lề + 2 tay cài, kính trắng 5mm	-	2.850
	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, KT1400x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bản lề + 2 tay cài, kính trắng 6,38mm	-	3.100
	Cửa sổ 1 cánh hất ra, KT700x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính trắng 5mm	-	3.100
	Cửa sổ 1 cánh hất ra, KT700x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính an toàn 6,38 mm	-	3.100
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay pano kính, KT900x2200 (mm), phụ kiện Kin Long: 3 bản lề 4D + 1 khoá 1 điểm, kính trắng 5 mm	-	3.600
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay pano kính,KT900x2200 (mm), phụ kiện Kin Long: 3 bản lề 4D + 1 khoá 1 điểm, kính an toàn 6,38 mm	-	3.600
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, pano kính, KT1400x2300 (mm), phụ kiện Kin Long: 6 bản lề 4DP, 2 chốt âm, 1 khoá đa điểm, kính trắng	-	3.400
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, PN kính, KT1400x2300(mm), phụ kiện Kin Long: 6 bản lề 4D, 2 chốt âm, 1 khoá đa điểm, kính an toàn 6,38mm	-	3.600
	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, KT2000x2200 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5mm	-	2.400
	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, KT2000x2200 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38 mm	-	2.600
	<i>Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm công vận chuyển và lắp đặt.</i>		

Hết